

Số: **3568**/NQ-VNBC

Hạ Long, ngày 25 tháng 4 năm 2019

NGHỊ QUYẾT
Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua vào ngày 26 tháng 04 năm 2018;

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 25 tháng 04 năm 2019,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kết quả SXKD năm 2018; Kế hoạch SXKD năm 2019 với một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

1.1. Kết quả SXKD năm 2018

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh%
1	Bốc xúc đất đá	10 ³ m ³	3.825	5.944	155
2	Đào lò tổng số	Mét	7.500	10.017	134
-	Đào lò XDCB	"	2.300	2.341	102
-	Lò CBSX	"	5.200	7.676	148
3	Than NK sản xuất	10 ³ Tấn	850	918	108
-	Than lộ thiên	"	450	504	112
-	Than hầm lò	"	400	414	104
4	Than sạch sàng tại mỏ	10 ³ Tấn	1.248	1.426	114
-	Than sạch từ than NK	"	748	825	110
-	Than sạch từ SPNT	"	500	601	120
5	Than tiêu thụ	10 ³ Tấn	1.398	1.551	111
6	Giá trị ĐTXD (đ/c)	Tỷ đồng	1.096	1.001	91,3

Đức

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh%
*	Trong đó, giá trị ĐTXD đã giải ngân	Tỷ đồng		759,1	69,26
7	Doanh thu tổng số	Tỷ đồng	1.913	2.175	113,7
8	Lợi nhuận tổng số	Tỷ đồng	30	111	375
9	Lao động	Người	2.595	2.465	95
10	Tiền lương bình quân	10 ³ đ/ng.th	9.330	11.676	125
11	Cổ tức	%	3	10	333

1.2. Kế hoạch SXKD năm 2019

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Ghi chú
1	Bóc đất đá lộ thiên	1.000 M ³	4.725	
2	Đào lò tổng số	m	13.000	
-	Đào lò CBSX	"	8.600	
-	Đào lò XDCCB	"	4.400	
3	Than nguyên khai sản xuất	1.000 Tấn	1.300	
-	Lộ thiên	"	450	
-	Hầm lò	"	850	
4	Than sạch sàng tại mỏ	1.000 Tấn	1.723	
-	Than sạch từ than NK	"	1.123	
-	Than sạch từ SPNT	"	600	
5	Than tiêu thụ	1.000 Tấn	1.723	
6	Giá trị Đầu tư Xây dựng	Tỷ đồng	1.296	
7	Doanh thu tổng số	Tỷ đồng	2.276	
8	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	25,423	
9	Lao động định mức	Người	3.250	
10	Tiền lương bình quân theo lao động định mức	1.000đ/ng/tháng	12.601	
11	Cổ tức	%	≥ 5,0	Mức cổ tức thực tế do ĐHĐCĐ năm 2020 quyết định trên cơ sở kết quả SXKD2019 của Công ty

Điều 2. Thông qua kết quả chi trả tiền lương, thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty năm 2018 và kế hoạch năm 2019 như sau:

Điền

2.1. Tiền lương, thù lao HĐQT, BKS, BGD năm 2018:

DVT: Triệu đồng

STT	Chức danh	Số người	Tổng số (trđ)	Trong đó:		Ghi chú
				Lương	Thù lao	
1	Hội đồng Quản trị	5	285,6	-	285,6	
2	Ban Kiểm soát	3	514,8	414	100,8	
3	Ban Giám đốc	6,3	2.608,5	2.608,5	-	
	Tổng số	14,3	3.408,9	3.022,5	386,4	

2.2. Kế hoạch chi trả tiền lương, thù lao HĐQT, BKS, BGD năm 2019:

DVT: Triệu đồng

STT	Chức danh	Số người	Tổng số (Tr.đ)	Trong đó:		Ghi chú
				Lương	Thù lao	
1	Hội đồng Quản trị	05	285,6		285,6	
-	Chủ tịch HĐQT	01	64,8		64,8	
-	Ủy viên HĐQT	04	220,8		220,8	
2	Ban Kiểm soát	03	514,8	414	100,8	
-	Trưởng ban kiểm soát (chuyên trách), xếp bậc 2/2 bảng lương của TKV.	01	414	414		
-	UV Ban kiểm soát	02	100,8		100,8	
3	Ban Giám đốc	07	2.916	2.916		
-	Giám đốc	01	468	468		
-	Phó Giám đốc	05	2.070	2.070		
-	Kế toán trưởng	01	378	378		
	Tổng số	15	3.716,4	3.330	386,4	

• **Phương thức chi trả:**

- Tiền lương, thù lao tháng = Tiền lương, thù lao năm /12 tháng;
- Hàng tháng các thành viên HĐQT, BKS, BGD Công ty được tạm ứng 80% mức tiền lương, thù lao tháng; Số còn lại 20% được quyết toán vào cuối năm trên cơ sở kết quả SXKD của Công ty.

Đức

Điều 3. Thông qua báo cáo tài chính của Công ty năm 2018 do Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán gồm một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

* Tài sản tổng số:	3.133.724.592.421 đồng;
- Tài sản ngắn hạn:	773.462.864.855 đồng;
- Tài sản dài hạn:	2.360.261.727.566 đồng;
* Tổng nguồn vốn:	3.133.724.592.421 đồng;
- Nợ phải trả:	2.637.823.960.713 đồng;
- Vốn chủ sở hữu:	495.900.631.708 đồng;

Điều 4. Thông qua phương án phân chia lợi nhuận năm 2018 như sau:

STT	Nội dung	Số tiền (đ)
I	Lợi nhuận trước thuế	111.077.456.513
1	Trích nộp thuế TNDN	24.081.047.135
II	Lợi nhuận sau thuế	86.996.418.378
1	Chia cổ tức: 10% vốn điều lệ	36.999.124.000
2	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích khoản 1	49.997.294.378
2.1	Trích quỹ đầu tư phát triển: 30%	14.999.188.313
2.2	Quỹ thưởng Người quản lý Công ty ($\leq 1,5$ tháng lương thực hiện của Người quản lý Công ty năm 2018)	378.000.000
2.3	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (≤ 3 tháng lương thực hiện của Công ty năm 2018)	34.620.106.065
-	Quỹ khen thưởng (50%)	17.310.053.033
-	Quỹ phúc lợi (50%)	17.310.053.033

Điều 6. Thông qua Báo cáo hoạt động của Hội đồng Quản trị; Báo cáo hoạt động của BKS và đánh giá kết quả hoạt động của HĐQT, Giám đốc Công ty trong năm 2018.

Điều 7. Thông qua Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo điều chỉnh.

Điều 8. Thông qua việc lựa chọn Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, trụ sở chính: Số 01- Lê Phụng Hiểu, Hà Nội để thực hiện việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin.

Điều 9. Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ủy quyền cho Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin:

9.1. Tiếp tục triển khai Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo và các dự án khác (bao gồm cả việc phê duyệt dự án điều chỉnh,

ký kết hợp đồng đầu tư và vay vốn tín dụng có giá trị từ 35% trở lên tổng số giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán);

9.2. Thực hiện Đề án Tái cơ cấu Công ty giai đoạn 2017-2020 được Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 thông qua theo định hướng của TKV; Được quyền thuê tài sản, thiết bị phục vụ yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.

9.3. Bổ sung thêm ngành nghề đăng ký kinh doanh khi cần cho hoạt động SXKD của Công ty; Điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch SXKD cho phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty và có trách nhiệm tiến hành các công việc được thông qua một cách hợp lệ, báo cáo Đại hội đồng cổ đông ở kỳ họp gần nhất theo quy định của pháp luật, điều lệ Công ty, đảm bảo lợi ích của các cổ đông, lợi ích doanh nghiệp.

Điều 10. Điều khoản thi hành.

Nghị quyết này được Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin năm 2019 thông qua một cách hợp lệ và giao cho HĐQT, Giám đốc Công ty triển khai thực hiện kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2019. *Đức*

Nơi nhận: *SB*

- TKV; UBCK Nhà nước, Sở GDCK Hà Nội; TTLK Việt Nam (b/c);
- Các cán bộ quản lý; Các cổ đông của Công ty;
- Các đơn vị, phòng ban (ecopy); P. ĐK đăng trên trang Web;
- Lưu: Văn thư; Thư ký Công ty. *SB*

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA**



**CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Công Hương**

Hạ Long, ngày 25 tháng 4 năm 2019

BIÊN BẢN
Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019

Tên công ty: Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin.

Trụ sở tại: 799 Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh,

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5700101700 cấp lần thứ 11 ngày 30/9/2015 tại Phòng ĐKKD sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh;

Công ty tiến hành Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 tại Nhà sinh hoạt Văn hóa - Thể thao công nhân của Công ty vào hồi 8h00 ngày 25/04/2019 dưới sự điều hành của ông **Phạm Công Hương** - Chủ tịch HĐQT Công ty;

- Tham dự Đại hội có: 39 cổ đông, sở hữu và đại diện sở hữu 25.028.520 cổ phần, chiếm 67,6% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.

- Đại hội cử ông Huỳnh Hữu Nam, ông Lưu Anh Đức – cổ đông của Công ty làm thư ký Đại hội; cử ông Nguyễn Quang Huỳnh – cán bộ của Công ty vào tổ giúp việc cho thư ký trong việc thu, đếm các thẻ biểu quyết Đại hội.

Đại hội được tiến hành theo trình tự, gồm những nội dung sau:

I. Thực hiện các thủ tục tiến hành Đại hội:

1. Ông Nguyễn Tiến Nhung, Ủy viên BKS, Trưởng ban kiểm tra tư cách cổ đông, báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông (Có báo cáo kèm theo).

2. Chủ tọa kết luận: Căn cứ vào Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 được tổ chức vào ngày 25 tháng 4 năm 2019 tại nhà Sinh hoạt Văn hóa Thể thao Công ty đã đủ điều kiện tiến hành theo đúng quy định.

II. Đại hội đã thảo luận và thông qua các nội dung sau:

1. Thảo luận, thông qua quy chế, chương trình Đại hội:

1.1. Ông Lã Tuấn Quỳnh, Ủy viên HĐQT Công ty trình bày: ⁽¹⁾ Quy chế làm việc của Đại hội, ⁽²⁾ Chương trình Đại hội (Có nội dung kèm theo).

1.2. Các ý kiến thảo luận: Không.

1.3. Tỉ lệ biểu quyết:

- Số cổ đông tán thành: 39 cổ đông, sở hữu và đại diện sở hữu 25.028.520 cổ phần, đạt tỉ lệ 100 % tổng số cổ phần có quyền tham gia biểu quyết.

- Số cổ đông không tán thành: Không.

- Số cổ đông có ý kiến khác: Không.

1.4. Chủ tọa kết luận: Đại hội đã thông qua Quy chế, Chương trình làm việc của Đại hội với số cổ đông tán thành: 39 cổ đông, sở hữu và đại diện sở hữu 25.028.520 cổ phần, đạt tỉ lệ 100 % tổng số cổ phần có quyền tham gia biểu quyết

2. Thảo luận và thông qua các Báo cáo, Tờ trình của HĐQT.

2.1. Ông Ngô Thế Phiệt - Ủy viên HĐQT – Giám đốc Công ty trình bày: ⁽¹⁾ Báo cáo kết quả SXKD năm 2018, mục tiêu nhiệm vụ SXKD năm 2019; ⁽²⁾ Báo cáo chi trả tiền lương, thù lao HĐQT, BKS, BGĐ năm 2018, đề xuất tiền lương thù lao HĐQT, BKS, BGĐ năm 2019 (Có báo cáo kèm theo).

2.2. Bà Trương Thúy Mai – Kế toán trưởng được HĐQT, Giám đốc điều hành Công ty ủy quyền trình bày: ⁽¹⁾ Phương án phân phối lợi nhuận của Công ty năm 2018; ⁽²⁾ Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2018 (Có Tờ trình phân phối lợi nhuận và Báo cáo tài chính năm 2018 kèm theo).

2.3. Ông Trần Quốc Tuấn, UV HĐQT Công ty trình bày: ⁽¹⁾ Báo cáo hoạt động của HĐQT; ⁽²⁾ Báo cáo Điều chỉnh Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo (Có báo cáo kèm theo).

2.4. Ông Chu Duy Hải, Trưởng ban kiểm soát Công ty trình bày: ⁽¹⁾ Báo cáo đánh giá của Ban kiểm soát về kết quả SXKD và thẩm định báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán năm 2018; ⁽²⁾ Báo cáo hoạt động của BKS và đánh giá kết quả hoạt động của HĐQT, Giám đốc Công ty trong năm 2018; ⁽³⁾ Tờ trình lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty năm 2019 (Có nội dung báo cáo, Tờ trình kèm theo).

2.5. Các ý kiến thảo luận:

a) Cổ đông Hàn Hữu Hậu; Mã cổ đông 20, sở hữu và đại diện ủy quyền sở hữu 470.000 cổ phần, chiếm 1,27% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hỏi:

Câu hỏi 1. Về lợi nhuận năm 2018: Năm 2018 doanh thu của Than Núi Béo đạt 2.164 tỷ đồng, tăng 45% so với năm 2017. Tuy nhiên Lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty chỉ đạt 87 tỷ đồng gần bằng năm 2017. Đề nghị Ban điều hành lý giải nguyên nhân ảnh hưởng tốc độ tăng trưởng lợi nhuận của Công ty không tương xứng với tăng trưởng doanh thu.

Câu hỏi 2. Về Kế hoạch lợi nhuận năm 2019 của Công ty: Năm 2017 và 2018 Công ty duy trì được lợi nhuận ở mức 87 tỷ đồng. Trong năm 2019 thị trường tiêu thụ than có nhiều thuận lợi, giá than được EVN mua tăng 5%. Vậy tại sao Công ty lại đặt kế hoạch mức lợi nhuận rất khiêm tốn là 25 tỷ đồng, chỉ bằng 28% kết quả thực hiện của năm 2017 và 2018.

Câu hỏi 3. Về phân phối lợi nhuận sau thuế sau thuế: Căn cứ nội dung Tờ trình phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số Tiền	Tỷ lệ
*	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	86.996	100%
-	Chia cổ tức 10% vốn điều lệ	36.999	42,5%
-	Trích quỹ đầu tư phát triển	14.999	17,2%
-	Quỹ khen thưởng phúc lợi	34.998	40,5%

Đề nghị tăng tỷ lệ chia cổ tức, để đảm bảo quyền lợi của chủ sở hữu, đề nghị trích tối thiểu 50% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trả cổ tức cho Chủ

sở hữu. Tại tờ trình phân phối lợi nhuận năm 2018 tỷ lệ chia cổ tức trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối mới đạt 42,5%, như vậy là quá thấp ảnh hưởng đến quyền lợi, nguồn thu của chủ sở hữu, nên thống nhất tỷ lệ phân phối rõ ràng. Đề xuất: Dùng 60% Lợi nhuận sau thuế chia cổ tức, 10% trích quỹ đầu tư phát triển, 30% trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban điều hành.

b) Ý kiến trả lời tại Đại hội và thư gửi trả lời đến cổ đông Hàn Hữu Hậu:

Câu thứ nhất:

- Chi phí giá thành năm 2018 tăng cao so với năm 2017, bởi năm 2018 Công ty khai thác 918 nghìn tấn than NK thì có 414 nghìn tấn than khai thác hầm lò, chiếm 45,09% tổng số, trong khi đó năm 2017 Công ty khai thác 866 nghìn tấn than NK thì có 165 nghìn tấn than khai thác hầm lò, chiếm 19,05% tổng số (SX than hầm lò rất khó khăn nên giá thành khai thác than hầm lò cao hơn rất nhiều so với khai thác than lộ thiên).

- Khối lượng than sạch bán cho TKV (bao gồm cả than sạch chế biến từ đất đá lẫn than) năm 2018 thực hiện 1.551 nghìn tấn, bằng 141,8% so với thực hiện năm 2017 (năm 2017 Công ty bán cho TKV được 1.094 nghìn tấn than sạch).

Câu thứ hai:

- Theo Điều 2, Điều lệ Công ty: Công ty là công ty con của TKV do Tập đoàn chi phối thông qua tỷ lệ nắm giữ cổ phần chi phối tại Công ty, thông qua thương hiệu của TKV hoặc thông qua các quyền chi phối khác theo quy định của pháp luật và quy chế quản lý nội bộ của TKV.

- Tài nguyên, trữ lượng than do Công ty đang khai thác là tài sản thuộc sở hữu Nhà nước giao cho TKV là đại diện chủ sở hữu Nhà nước thống nhất quản lý và không tính vào giá trị tài sản của Công ty. TKV giao cho Công ty quản lý tài nguyên, trữ lượng than này và hàng năm Công ty khai thác than cho TKV theo Kế hoạch phối hợp kinh doanh giữa TKV và Công ty. Doanh thu than TKV trả cho Công ty hàng năm hiện nay được xác định theo Quy chế quản trị kinh doanh của TKV (Doanh thu than = Chi phí giá thành các công đoạn sản xuất than + Lợi nhuận định mức do Hội đồng thành viên TKV quyết định). Do đó, doanh thu, chi phí, lợi nhuận kế hoạch năm 2019 Công ty xây dựng trên cơ sở văn bản hướng dẫn các chỉ tiêu phối hợp kinh doanh năm 2019 được TKV thông báo tại Công văn số 6736/TKV-KH ngày 24/12/2018.

Câu thứ ba:

- Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin là Công ty Cổ phần có vốn Nhà nước chiếm 65% do TKV nắm giữ, tổ chức hoạt động theo Điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua. Việc phân phối lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo hướng dẫn của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua. Cụ thể:

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 3131/NQ-VNBC ngày 26/4/2018 thông qua mức cổ tức kế hoạch năm 2018 là $\geq 3\%$. Tuy nhiên căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD của Công ty năm 2018 để đảm bảo lợi ích của các cổ đông Công ty đề nghị mức chia cổ tức năm 2018 là 10%, đạt 333,3% kế hoạch theo nghị quyết đề ra và đạt 133% so với lãi suất tiền gửi tại thời điểm hiện tại của ngân hàng, Lợi nhuận còn lại trích quỹ đầu tư phát triển 30% tương ứng 15 tỷ đồng (Công ty đang

trong quá trình đầu tư XDCB dự án hầm lò mỏ than Núi Béo với tổng mức đầu tư 5.331 tỷ đồng bằng nguồn vốn vay và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác. Để có vốn đối ứng để vay vốn thực hiện dự án, tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu Công ty đề nghị trích tối đa quỹ đầu tư phát triển theo quy định); Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 35 tỷ đồng, bằng 1,2 tháng lương thực hiện (Theo quy định, Công ty là doanh nghiệp xếp loại A được trích tối đa 3 tháng lương bình quân) để hỗ trợ chính sách an sinh tại địa phương, hỗ trợ công nhân lao động, đặc biệt là việc thu hút, tuyển dụng lao động thợ lò hiện đang gặp khó khăn. Như vậy cho thấy đề xuất phân phối lợi nhuận năm 2018 là hợp lý vừa đảm bảo lợi ích của các cổ đông, vừa trích lập các quỹ phục vụ SXKD của Công ty.

2.6. Biểu quyết:

a) Các báo cáo, tờ trình: ⁽¹⁾ Báo cáo SXKD; ⁽²⁾ Báo cáo chi trả thù lao, tiền lương của HĐQT, BKS, BGĐ; ⁽³⁾ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018; ⁽⁴⁾ Báo cáo hoạt động của HĐQT; ⁽⁵⁾ Báo cáo Điều chỉnh Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; ⁽⁶⁾ Báo cáo đánh giá của Ban kiểm soát về kết quả SXKD và thẩm định báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán năm 2018; ⁽⁷⁾ Báo cáo hoạt động của BKS và đánh giá kết quả hoạt động của HĐQT, Giám đốc Công ty trong năm 2018; ⁽⁸⁾ Tờ trình lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty năm 2019.

- Số cổ đông tán thành: 39 cổ đông, sở hữu và đại diện sở hữu 25.028.520 cổ phần, đạt tỉ lệ 100 % tổng số cổ phần có quyền tham gia biểu quyết.

- Số cổ đông không tán thành: Không.

- Số cổ đông có ý kiến khác: Không.

b) Tờ trình về việc phân phối lợi nhuận năm 2018

- Số cổ đông tán thành: 37 cổ đông, sở hữu và đại diện sở hữu 24.255.920 cổ phần, đạt tỉ lệ 96,91 % tổng số cổ phần có quyền tham gia biểu quyết.

- Số cổ đông không tán thành: 02 cổ đông, sở hữu và đại diện sở hữu 772.600 cổ phần, đạt tỉ lệ 3,09 % tổng số cổ phần có quyền tham gia biểu quyết.

- Số cổ đông có ý kiến khác: Không.

2.7. Chủ tọa kết luận: Đại hội đã thông qua:

- ⁽¹⁾ Báo cáo SXKD; ⁽²⁾ Báo cáo chi trả thù lao, tiền lương của HĐQT, BKS, BGĐ; ⁽³⁾ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018; ⁽⁴⁾ Báo cáo hoạt động của HĐQT; ⁽⁵⁾ Báo cáo Điều chỉnh Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; ⁽⁶⁾ Báo cáo đánh giá của Ban kiểm soát về kết quả SXKD và thẩm định báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán năm 2018; ⁽⁷⁾ Báo cáo hoạt động của BKS và đánh giá kết quả hoạt động của HĐQT, Giám đốc Công ty trong năm 2018; ⁽⁸⁾ Tờ trình lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty năm 2019 với số cổ đông tán thành là 39 cổ đông, sở hữu và đại diện sở hữu 25.028.520 cổ phần, đạt tỉ lệ 100 % tổng số cổ phần có quyền tham gia biểu quyết.

- Tờ trình về việc phân phối lợi nhuận năm 2018 với số cổ đông tán thành: 37 cổ đông, sở hữu và đại diện sở hữu 24.255.920 cổ phần, đạt tỉ lệ 96,91 % tổng số cổ phần có quyền tham gia biểu quyết.

3. Thảo luận và thông qua biên bản và Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2019.

3.1. Ông Huỳnh Hữu Nam, Thư ký Đại hội đọc dự thảo Biên bản, Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 (Có nội dung kèm theo).

3.2. Các ý kiến thảo luận: Không.

3.3. Tỷ lệ biểu quyết:

- Số cổ đông tán thành: 39 cổ đông, tương ứng: 25.028.520 cổ phần, đạt tỉ lệ 100 % tổng số cổ phần có quyền tham gia biểu quyết.

- Số cổ đông không tán thành: Không.

- Số cổ đông có ý kiến khác: Không.

3.4. Chủ tọa kết luận:

Đại hội đã thông qua Biên bản, Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2019 và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị Công ty: (i) Tiếp tục triển khai Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo và các dự án khác (bao gồm cả việc phê duyệt dự án điều chỉnh, ký kết hợp đồng đầu tư và vay vốn tín dụng có giá trị từ 35% trở lên tổng số giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán); (ii) Thực hiện Đề án Tái cơ cấu Công ty giai đoạn 2017-2020 được Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 thông qua theo định hướng của TKV; Được quyền thuê tài sản, thiết bị phục vụ yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty; (iii) Bổ sung thêm ngành nghề đăng ký kinh doanh khi cần cho hoạt động SXKD của Công ty; Điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch SXKD cho phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty và có trách nhiệm tiến hành các công việc được thông qua một cách hợp lệ, báo cáo Đại hội đồng cổ đông ở kỳ họp gần nhất theo quy định của pháp luật, điều lệ Công ty, đảm bảo lợi ích của các cổ đông, lợi ích doanh nghiệp với số cổ đông tán thành: 39 cổ đông, tương ứng: 25.028.520 cổ phần, đạt tỉ lệ 100% tổng số cổ phần có quyền tham gia biểu quyết.

Đại hội kết thúc vào hồi 11h00 cùng ngày *Đức*

Nơi nhận:

- TKV; UBCK Nhà nước, Sở GD&ĐT Hà Nội; TTLK Việt Nam (b/c);
- Các cán bộ quản lý; Các cổ đông của Công ty;
- Các đơn vị, phòng ban (ecopy); P.ĐK đăng trên trang Web;
- Lưu: VT; HĐQT.

THƯ KÝ



Huỳnh Hữu Nam

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA



CHỦ TỊCH HĐQT

Phạm Công Hương



Hạ Long, ngày 25 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO
Kết quả kiểm tra tư cách cổ đông
tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua vào ngày 26/4/2018;

Căn cứ vào kết quả kiểm tra tư cách cổ đông, thay mặt ban kiểm tra, Tôi xin báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty như sau:

- Tổng số cổ đông của Công ty tại thời điểm đăng ký cuối cùng ngày 28/3/2019 do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp là: 1.796 cổ đông;

- Tổng số cổ đông được mời tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 là: 1.796 cổ đông.

- Tổng số cổ đông đủ tư cách tham dự Đại hội đồng cổ đông là: 39 đại biểu, sở hữu và đại diện theo uỷ quyền cho 25.028.520 cổ phần, tương ứng 67,6 % số cổ phần có quyền biểu quyết.

- Số cổ đông không đủ tư cách đến tham dự đại hội: Không.

Xin được báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin”

Đuệ

Nơi nhận:

- CT HĐQT;
- Lưu tài liệu ĐHCĐ 2019.

TM. BAN KIỂM TRA TƯ CÁCH CỔ ĐÔNG
TRƯỞNG BAN


Nguyễn Tiên Nhung

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG THAM DỰ ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019
 Ngày chốt danh sách 28 tháng 03 năm 2019; Ngày tổ chức đại hội: 25 tháng 04 năm 2019

Mã cổ đông	Họ và tên	Số ĐKSH	Cổ phần sở hữu/Đại diện sở hữu			Tỷ lệ %	Ghi chú
			Tổng số	Sở hữu	Ủy quyền		
1	PHẠM CÔNG HƯƠNG	013376754	24.049.431		24.049.431	65,00	-
2	NGÔ THẾ PHIỆT	101041355	3.000		3.000	0,01	-
3	LÃ TUẤN QUỲNH	101024253	6.061	6.061	-	0,02	-
5	TRƯƠNG THUYẾT MAI	100642013	2.118	2.118	-	0,01	-
6	NGUYỄN TIÊN NHƯƠNG	100421423	6.061	6.061	-	0,02	-
7	NGUYỄN HOÀ BÌNH	100968172	2.420	2.420	-	0,01	-
8	ĐỖ THỊ THANH HUYỀN	100771692	2.118	2.118	-	0,01	-
9	NGUYỄN TUẤN DŨNG	100769453	4.541	4.541	-	0,01	-
10	LÊ VĂN GIANG	100528911	6.061	6.061	-	0,02	-
13	ĐẶNG KIM LIÊN	100987430	11.512	11.512	-	0,03	-
18	PHẠM MINH THẢO	100039983	9.089	9.089	-	0,02	-
19	ĐẶNG THỊ THẨM	100750891	8.591	8.591	-	0,02	-
20	HÀN HỮU HẬU	172857040	470.000	71.400	398.600	1,27	-
22	ĐÀO PHẠM HÙNG	100673588	29.088	29.088	-	0,08	-
26	NGUYỄN VĂN LONG	100346972	169	169	-	0,00	-
32	NGÔ ĐÌNH QUÝ	100101242	6.364	6.364	-	0,02	-
36	NGUYỄN SỸ HIỆP	100573133	2.493	38	2.455	0,01	-
48	TRẦN NGỌC TRUNG	100655162	1.210	1.210	-	0,00	-
51	VŨ THỊ SEN	100584200	3.634	3.634	-	0,01	-
58	MAI VĂN CƯỜNG	100152838	7.574	7.574	-	0,02	-
64	NGÔ THU KIỀU AN	100673571	2.751	2.751	-	0,01	-
65	PHẠM TIÊN ĐÀM	101013425	8.979	8.979	-	0,02	-
69	ỨNG HỮU ĐẮC	100947173	5.000	5.000	-	0,01	-
70	NGUYỄN VĂN THUYẾT	100319596	7.878	7.878	-	0,02	-
71	BÙI THẾ DŨNG	100312484	9.089	9.089	-	0,02	-
78	TRẦN VĂN NHƯƠNG	100085886	8.787	8.787	-	0,02	-
84	ĐINH VĂN MINH	100049918	9.089	9.089	-	0,02	-
85	NGUYỄN THỊ OANH	100052498	8.787	8.787	-	0,02	-



Mã cổ đồng	Họ và tên	Số ĐKSH	Cổ phần sở hữu/Đại diện sở hữu			Tỷ lệ %	Ghi chú
			Tổng số	Sở hữu	Ủy quyền		
86	MAI VĂN SƠN	100396621	6.970	6.970	-	0,02	-
90	NGUYỄN THỊ THUỶ	100889847	5.757	5.757	-	0,02	-
93	VŨ VĂN HỒNG	100056810	306	306	-	0,00	-
97	NGUYỄN QUANG THÂN	100649202	6.970	6.970	-	0,02	-
101	NGUYỄN VĂN TUẤN	100989216	1.220	1.220	-	0,00	-
104	NGUYỄN VĂN LONG	100347083	5.153	5.153	-	0,01	-
110	LƯU ANH ĐỨC	101219096	32	32	-	0,00	-
108	VŨ NGỌC ANH	100652026	473	473	-	0,00	-
112	NGUYỄN ĐỨC BẰNG	141593345	302.600	302.600	-	0,82	-
105	NGUYỄN VĂN CÁCH	100049203	6.970	6.970	-	0,02	-
111	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	100736349	174	174	-	0,00	-
	(39 CỔ ĐỒNG)		25.028.520	575.034	24.453.486	67,6	



CHỦ TỌA ĐẠI HỘI

CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Công Hương

TRƯỞNG BAN KIỂM TRA
TƯ CÁCH ĐẠI BIỂU

Nguyễn Tiến Nhung

THƯ KÝ ĐẠI HỘI

Huyền Hữu Nam

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN



TÀI LIỆU
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2019

Hạ Long, ngày 25 tháng 04 năm 2019

**DANH MỤC TÀI LIỆU
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2019**

STT	Tên tài liệu	Trang
1	Chương trình làm việc của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019	3 - 4
2	Quy chế làm việc của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019	5 - 9
3	Báo cáo kết quả SXKD năm 2018; Mục tiêu, nhiệm vụ SXKD năm 2019	10 - 16
4	Báo cáo chi trả tiền lương, thù lao HĐQT, BKS, BGĐ năm 2018; Đề xuất kế hoạch chi trả tiền lương, thù lao HĐQT, BKS, BGĐ năm 2019	17 - 18
5	Báo cáo Tài chính của Công ty đã được kiểm toán năm 2018	19 - 22
6	Tờ trình về phân phối lợi nhuận của Công ty năm 2018	23
7	Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2018, phương hướng nhiệm vụ năm 2019	24 - 29
8	Báo cáo về việc Điều chỉnh Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo	30 - 45
9	Báo cáo đánh giá của Ban kiểm soát về kết quả SXKD và thẩm định Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán năm 2018	46 - 48
10	Báo cáo hoạt động của BKS và đánh giá kết quả hoạt động của HĐQT, Giám đốc Công ty trong năm 2018	49 - 52
11	Tờ trình về lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty năm 2019	53
12	Dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019	54 - 58

**CHƯƠNG TRÌNH
 ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019**

STT	Thời gian	Nội dung	Người thực hiện
1	07h30-08h00	Kiểm tra tư cách cổ đông, phát thẻ biểu quyết, tài liệu cổ đông.	Ban kiểm tra tư cách: Lưu Anh Đức...
2	08h00-08h10	Ổn định tổ chức, chào cờ, tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu, mời chủ tọa lên điều hành Đại hội.	Trưởng phòng TCLĐ: Trương Văn Khoa
3	08h10-08h15	Cử thư ký và tổ giúp việc Đại hội.	Chủ tịch HĐQT: Phạm Công Hương
4	08h15-08h20	Báo cáo kiểm tra tư cách cổ đông.	Trưởng ban: Nguyễn Tiến Nhung
5	08h20-08h30	Trình bày Quy chế và Chương trình làm việc của Đại hội.	UV HĐQT: Lã Tuấn Quỳnh
		Biểu quyết thông qua.	Chủ tịch HĐQT: Phạm Công Hương
6	08h30-10h00	(1) Báo cáo kết quả SXKD năm 2018; mục tiêu, nhiệm vụ SXKD năm 2019; (2) Báo cáo chi trả thù lao, tiền lương HĐQT, BKS, BGD năm 2018; đề xuất thù lao, tiền lương HĐQT, BKS, BGD năm 2019.	Giám đốc Công ty: Ngô Thế Phiệt
		(1) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018; (2) Tờ trình về phương án phân phối lợi nhuận năm 2018.	Kế toán trưởng: Trương Thúy Mai
		(1) Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2018, phương hướng năm 2019; (2) Báo cáo về việc: Điều chỉnh Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo.	UV HĐQT: Trần Quốc Tuấn

STT	Thời gian	Nội dung	Người thực hiện
		(1) Báo cáo đánh giá của Ban kiểm soát về kết quả SXKD và thẩm định báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán năm 2018; (2) Báo cáo hoạt động của BKS và đánh giá kết quả hoạt động của HĐQT, Giám đốc Công ty trong năm 2018; (3) Tờ trình lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty năm 2019.	Trưởng Ban Kiểm soát Chu Duy Hải
7	10h00-10h15	Nghỉ giải lao.	
8	10h15-10h45	Đại hội thảo luận các báo cáo, tờ trình do Giám đốc Công ty, các UV HĐQT, Trưởng ban kiểm soát, Kế toán trưởng Công ty trình bày ở mục 6.	Các cổ đông
		Biểu quyết thông qua.	Chủ tịch HĐQT: Phạm Công Hương
9	10h45-11h00	Trình bày dự thảo Biên bản, Nghị quyết Đại hội	Thư ký Đại hội: Huỳnh Hữu Nam
		Biểu quyết thông qua	Chủ tịch HĐQT: Phạm Công Hương
10	11h00-11h05	Bế mạc Đại hội.	Chủ tịch HĐQT: Phạm Công Hương

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (ecopy);
- ĐU, CĐ, ĐTN (ecopy);
- GD, PGD, KTT (ecopy);
- Cổ đông của Công ty;
- P. ĐK (đăng trên Website);
- Lưu: Văn thư, Thư ký Công ty.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phạm Công Hương

Số: **2896**/QC-VNBC

Hạ Long, ngày 08 tháng 4 năm 2019

**QUY CHẾ LÀM VIỆC
TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật;

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29/6/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24/11/2010;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức Hoạt động và Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 26/4/2018; Căn cứ Biên bản họp HĐQT ngày 08/04/2019, Hội đồng Quản trị Công ty Dự thảo Quy chế làm việc tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 bao gồm các nội dung sau:

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1.1. Quy chế này áp dụng cho việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin.

1.2. Quy chế này quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của cổ đông, người được ủy quyền dự họp và các bên tham gia Đại hội, điều kiện, thủ tục tiến hành Đại hội.

1.3. Cổ đông, người được ủy quyền dự họp và các bên tham gia có trách nhiệm thực hiện theo các quy định tại Quy chế này.

**Chương II
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ
CỦA NHỮNG NGƯỜI THAM DỰ ĐẠI HỘI**

Điều 2. Điều kiện, quyền và nghĩa vụ của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền tham dự Đại hội

2.1. Điều kiện tham dự Đại hội: Là các cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền bằng văn bản của một hoặc nhiều cổ đông có tên trong danh sách cổ đông của Công ty tại thời điểm đăng ký cuối cùng ngày 28/03/2019 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) cung cấp.



2.2. Quyền của cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông khi tham dự Đại hội:

a) Được trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho người khác tham dự Đại hội bằng văn bản theo mẫu của Công ty;

b) Được thảo luận và biểu quyết tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội theo quy định của Luật Doanh nghiệp, các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan và Điều lệ Công ty;

c) Được Ban Tổ chức thông báo nội dung, chương trình Đại hội;

d) Mỗi cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp khi tới tham dự Đại hội được nhận thẻ biểu quyết, phiếu biểu quyết và các tài liệu ngay sau khi đăng ký tham dự Đại hội với Ban Kiểm tra tư cách cổ đông;

e) Cổ đông, người được ủy quyền dự họp đến muộn khi Đại hội chưa kết thúc có quyền đăng ký và tham gia biểu quyết ngay tại Đại hội đối với các vấn đề chưa biểu quyết, khi đó Chủ tọa không có trách nhiệm dừng Đại hội và hiệu lực của các lần biểu quyết đã tiến hành trước đó không bị ảnh hưởng.

2.3. Nghĩa vụ của cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông khi tham dự Đại hội:

a) Cổ đông hay người được ủy quyền dự họp khi tham dự Đại hội phải mang theo Giấy CMND hoặc thẻ căn cước..., Giấy ủy quyền (đối với đại diện được ủy quyền) và đăng ký tham dự Đại hội với Ban Kiểm tra tư cách cổ đông;

b) Trang phục lịch sự;

c) Việc ghi âm, ghi hình Đại hội phải được thông báo công khai và được sự chấp thuận của Chủ tọa Đại hội;

d) Đăng ký phát biểu tại Đại hội theo quy định, tuân thủ thời gian phát biểu, nội dung phát biểu trong phạm vi chương trình Đại hội;

e) Phát biểu và biểu quyết phù hợp với hướng dẫn của Ban tổ chức Đại hội và tuân thủ sự điều khiển của Chủ tọa Đại hội;

f) Không được có hành vi cản trở, gây rối trật tự làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;

g) Không được gây rối, ngăn cản diễn biến bình thường của Đại hội;

h) Tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa Đại hội;

i) Nghiêm túc chấp hành Quy chế, tôn trọng kết quả làm việc tại Đại hội.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của Ban Kiểm tra tư cách cổ đông

3.1. Ban Kiểm tra tư cách cổ đông gồm một (01) Trưởng Ban và các thành viên do Hội đồng quản trị ("HĐQT") Công ty quyết định để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ như sau:

a) Kiểm tra tư cách cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền của cổ đông đến dự họp: Yêu cầu cổ đông tham dự Đại hội và khách mời xuất trình Giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước ..., Giấy ủy quyền (đối với đại diện được ủy quyền);

b) Phát cho cổ đông hoặc người được ủy quyền đến dự họp: Thẻ biểu quyết; Phiếu biểu quyết và các tài liệu khác liên quan;

c) Báo cáo trước Đại hội về kết quả kiểm tra tư cách cổ đông dự họp Đại hội tại các thời điểm sau:

- Trước khi khai mạc Đại hội;

- Trước mỗi lần biểu quyết của Đại hội nếu có sự thay đổi về số cổ đông đăng ký tham dự Đại hội (Cổ đông đến muộn đăng ký dự họp).

d) Thực hiện các công việc khác do Ban Tổ chức Đại hội hoặc Chủ tọa Đại hội phân công.

3.2. Ban Kiểm tra tư cách cổ đông có quyền thành lập bộ phận giúp việc để hoàn thành nhiệm vụ của Ban.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của Chủ tọa và Thư ký Đại hội

4.1. Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tọa Đại hội. Đoàn Chủ tọa Đại hội gồm Chủ tọa Đại hội và các thành viên HĐQT Công ty.

4.2. Quyết định của Chủ tọa về vấn đề trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội sẽ mang tính phán quyết cao nhất.

4.3. Chủ tọa tiến hành các công việc được cho là cần thiết để điều khiển Đại hội một cách hợp lệ và có trật tự hoặc để Đại hội phản ánh được mong muốn của đa số cổ đông tham dự.

4.4. Không cần lấy ý kiến của Đại hội, bất cứ lúc nào Chủ tọa cũng có thể trì hoãn họp Đại hội đến một thời điểm khác (phù hợp với quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty) và tại một địa điểm khác do Chủ tọa quyết định nếu nhận thấy rằng:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;

c) Sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của Đại hội được tiến hành một cách hợp lệ.

4.5. Chủ tọa có quyền không trả lời hoặc chỉ ghi nhận các ý kiến đóng góp của cổ đông nếu các nội dung đóng góp, kiến nghị nằm ngoài nội dung xin ý kiến Đại hội.

4.6. Chủ tọa có quyền cất ý kiến phát biểu của cổ đông khi cổ đông phát biểu quá thời gian quy định hoặc ý kiến nằm ngoài nội dung chương trình Đại hội, ý kiến trùng lặp.

4.7. Có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người có biểu hiện gây rối, không tuân thủ quyền điều hành của Chủ tọa, ngăn cản diễn biến bình thường của Đại hội.

4.8. Chủ tọa chỉ định Thư ký Đại hội lập biên bản cuộc họp Đại hội và thực hiện các công việc trợ giúp theo phân công của Chủ tọa.

Chương III

THỂ THỨC TIẾN HÀNH ĐẠI HỘI

Điều 5. Điều kiện tiến hành Đại hội

5.1. Đại hội được tiến hành khi có số cổ đông tham dự đại diện cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo danh sách cổ đông được lập tại thời điểm chốt danh sách cổ đông tham dự Đại hội. Trường hợp quá 30 phút kể từ thời điểm khai mạc Đại hội (được ghi trong nội dung chương trình cuộc họp đã gửi cho các cổ đông), mà số cổ đông đăng ký tham dự Đại hội chưa đại diện đủ cho ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo danh sách cổ đông được lập tại thời điểm chốt danh sách cổ đông thì cuộc họp được coi như chưa đủ điều kiện để tiến hành.

5.2. Trường hợp Đại hội không đủ điều kiện tiến hành theo quy định trên đây thì việc triệu tập và tiến hành Đại hội cổ đông các lần tiếp theo sẽ được tiến hành theo quy định của Điều lệ Công ty và Luật Doanh nghiệp.

Điều 6. Tiến hành Đại hội

6.1. Đại hội sẽ diễn ra theo đúng trình tự nội dung chương trình đã được Đại hội thông qua.

6.2. Đại hội sẽ lần lượt thảo luận và thông qua các nội dung tại chương trình Đại hội theo hình thức biểu quyết.

6.3. Đại hội bế mạc sau khi Biên bản, Nghị quyết Đại hội được thông qua.

Điều 7. Phát biểu ý kiến tại Đại hội

Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền của cổ đông đến dự họp khi phát biểu ý kiến phải đăng ký vào Phiếu đăng ký phát biểu ý kiến. Trong Phiếu đăng ký, cổ đông cần ghi rõ câu hỏi hoặc nội dung phát biểu. Phiếu đăng ký được chuyển lên Chủ tọa Đại hội để xử lý. Khi phát biểu, nội dung phát biểu cần ngắn gọn và phù hợp với nội dung đang thảo luận tại Đại hội và chương trình Đại hội. Thời gian phát biểu không quá 05 phút. Cổ đông không phát biểu lại những ý kiến đã được cổ đông khác phát biểu và chỉ có các ý kiến phát biểu phù hợp với nội dung chương trình Đại hội mới được ghi vào Biên bản Đại hội.

Điều 8. Phiếu biểu quyết, thẻ biểu quyết, thể thức biểu quyết thông qua các quyết định tại Đại hội

8.1. Phiếu biểu quyết, Thẻ biểu quyết được đóng dấu của Công ty do Ban Kiểm tra tư cách cổ đông phát cho các cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông tham dự cuộc họp. Phiếu biểu quyết, Thẻ biểu quyết được ghi mã số, họ tên, chữ ký cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền của cổ đông và các yếu tố kỹ thuật khác giúp cho việc kiểm phiếu chính xác, thuận tiện.

8.2. Giá trị biểu quyết của Phiếu biểu quyết, Thẻ biểu quyết được xác định bằng số cổ phần có quyền biểu quyết mà cổ đông đó sở hữu hoặc đại diện được ủy quyền tham dự Đại hội.



8.3. Việc biểu quyết thông qua các vấn đề tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 được thực hiện bằng hình thức giơ Thẻ biểu quyết và được Chủ tọa Đại hội công bố ngay tại Đại hội. Cổ đông biểu quyết cho từng vấn đề bằng cách giơ Thẻ biểu quyết của mình khi được Chủ tọa hỏi Đồng ý/ Không đồng ý/ Không có ý kiến về từng nội dung cụ thể. Cổ đông chỉ được giơ Thẻ biểu quyết một lần đối với từng nội dung và được xác thực bằng việc cổ đông đánh dấu vào 01 (một) trong 3 (ba) ô tương ứng (tán thành, không tán thành, không có ý kiến) ghi trong Phiếu biểu quyết và nộp lại cho Ban tổ chức sau khi kết thúc Đại hội.

Điều 9. Thông qua quyết định của Đại hội

Trừ các nội dung ghi tại Khoản 3 Điều 21 Điều lệ Công ty, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông sẽ được thông qua khi có từ 51% trở lên tổng số phiếu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông đồng ý tán thành.

Điều 10. Biên bản Đại hội

10.1. Nội dung diễn biến Đại hội được lập thành Biên bản. Chủ tọa Đại hội và Thư ký Đại hội chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của Biên bản Đại hội.

10.2. Biên bản Đại hội được Đại hội thông qua trước khi bế mạc và được công bố thông tin, gửi đến các cổ đông theo đúng quy định của pháp luật.

10.3. Biên bản Đại hội, Biên bản kiểm tra tư cách cổ đông và các tài liệu khác ghi nhận diễn biến, kết quả của Đại hội phải được lưu trữ tại Trụ sở chính của Công ty.

Điều 11. Nghị quyết Đại hội

Căn cứ kết quả tại Đại hội, Chủ tọa chuẩn bị Nghị quyết Đại hội về các vấn đề đã được Đại hội thông qua. Nghị quyết của Đại hội phải được đọc tại Đại hội để các cổ đông thông qua, gửi tới các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày Đại hội bế mạc.

Điều 12. Hiệu lực thi hành của Quy chế

12.1. Quy chế này gồm ba (03) Chương, mười hai (12) Điều và có hiệu lực ngay sau khi được Đại hội biểu quyết thông qua.

12.2. Đại hội đồng cổ đông quyết định việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này. *Đức*

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (ecopy);
- ĐU, CĐ, ĐTN (ecopy);
- GD, Các PGĐ, KTT (ecopy);
- Cổ đông của Công ty;
- P. ĐK (đăng trên Website);
- Lưu: Văn thư, Thư ký Công ty *Đ*



Số: ~~2897~~ /BC-VNBC

Hạ Long, ngày 08 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018, mục tiêu, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2019

Kính gửi: Các Quý vị cổ đông

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua vào ngày 26 tháng 4 năm 2018;

Thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao, Giám đốc Công ty xin báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông kết quả SXKD năm 2018, mục tiêu, nhiệm vụ SXKD năm 2019 như sau:

PHẦN I KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018

Năm 2018, kinh tế thế giới và trong nước có nhiều chuyển biến tích cực, nhu cầu tiêu thụ than tăng cao đặc biệt là than giao cho hộ điện, Công ty đang trong quá trình xây dựng và chuyển đổi mô hình sản xuất từ khai thác than lộ thiên sang khai thác than hầm lò nên đã gặp không ít khó khăn. Để đảm bảo hiệu quả SXKD, việc làm và thu nhập cho người lao động, Công ty đã triển khai nhiều giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh như: Ban hành kế hoạch SXKD tháng, quý, năm; ban hành mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp quản lý điều hành; giao khoán quản trị chi phí, chỉ tiêu công nghệ cho các đơn vị, phòng ban; tăng cường áp dụng tin học hóa, tự động hóa ... vào sản xuất kinh doanh, do đó Công ty đã hoàn thành nhiệm vụ SXKD Đại hội đồng cổ đông đề ra.

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU SXKD NĂM 2018

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh%
1	Bốc xúc đất đá	10 ³ m ³	3.825	5.944	155
2	Đào lò tổng số	Mét	7.500	10.017	134
-	Đào lò XDCB	"	2.300	2.341	102
-	Lò CBSX	"	5.200	7.676	148
3	Than NK sản xuất	10 ³ Tấn	850	918	108
-	Than lộ thiên	"	450	504	112
-	Than hầm lò	"	400	414	104

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh%
4	Than sạch sàng tại mỏ	10 ³ Tấn	1.248	1.426	114
-	Than sạch từ than NK	"	748	825	110
-	Than sạch từ SPNT	"	500	601	120
5	Than tiêu thụ	10 ³ Tấn	1.398	1.551	111
6	Giá trị ĐTXD (đ/c)	Tỷ đồng	1.096	1.001	91,3
*	<i>Trong đó, giá trị ĐTXD đã giải ngân</i>	<i>Tỷ đồng</i>		<i>759,1</i>	<i>69,26</i>
7	Doanh thu tổng số	Tỷ đồng	1.913	2.175	113,7
8	Lợi nhuận tổng số	Tỷ đồng	30	111	375
9	Lao động	Người	2.595	2.465	95
10	Tiền lương bình quân	10 ³ đ/ng.th	9.330	11.676	125
11	Cổ tức	%	3	10	333

II. ĐÁNH GIÁ MỘT SỐ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH SXKD CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY TRONG NĂM 2018

1. Công tác tuyên truyền giáo dục

- Hệ thống chính trị của Công ty đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục tư tưởng cho người lao động hiểu rõ và chia sẻ với khó khăn chung của Tập đoàn và của Công ty, đặc biệt là người lao động đã có chuyển biến tích cực về tinh thần chuyển đổi từ lộ thiên sang hầm lò. Công ty đã thực hiện tốt quy chế dân chủ, nắm bắt tâm tư nguyện vọng, diễn biến tư tưởng của người lao động từ đó có các giải pháp giải quyết kịp thời, phù hợp các kiến nghị của người lao động nên đã giữ vững được an ninh, chính trị nội bộ.

- Công ty đã tổ chức thành công Lễ kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Công ty (07/11/1998 ÷ 07/11/2018).

2. Công tác điều hành sản xuất, tiêu thụ

Trong năm, Công ty đã chủ động trong SXKD, tuân thủ đầy đủ các giải pháp quản lý, điều hành do TKV, HĐQT, Ban Giám đốc Công ty đề ra, cụ thể:

2.1. Điều hành sản xuất:

- Giám sát, đôn đốc xử lý sạt lở các đai tầng khu vực phía Tây và phía Tây Bắc Vía 11 góp phần đảm bảo an toàn cho việc thi công các đai tầng dưới. Đặc biệt mở rộng được giới hạn khai thác phía Nam khai trường vĩa 11 tạo điều kiện thuận lợi cho khai thác các năm tiếp theo.

- Sắp xếp diện đổ thải bãi thải trong Vía 11, Vía 14 hợp lý, đảm bảo ổn định sản xuất của Công ty và các đơn vị trong vùng (Hà Tu, Hà Lâm). Triển khai đôn

Đức

độc các đơn vị thi công hoàn chỉnh xong sớm các hạng mục PCTT-TKCN năm 2018 nên đã góp phần giảm thiểu tối đa thiệt hại do mưa bão gây ra.

- Thành lập Công trường Khai thác số 2 vào tháng 01/2018; Phân Xưởng Vận tải Giếng đứng vào tháng 3/2018; Công trường Khai thác số 3 vào tháng 8/2018; Công trường Đào lò số 3 vào tháng 9/2018.

- Đưa hệ thống tháp cố định giếng phụ vào hoạt động trong tháng 10/2018, triển khai thi công các đường lò XDCB dưới mức -350.

2.2. Điều hành tiêu thụ:

Căn cứ kế hoạch SXKD năm 2018, hàng tháng Công ty cân đối sản xuất, chế biến, đăng ký kế hoạch tiêu thụ than với Tập đoàn theo kế hoạch. Cả năm than tiêu thụ đạt 1.551 nghìn tấn, đạt 111% so với kế hoạch đầu năm.

3. Quản lý kỹ thuật công nghệ, giải phóng mặt bằng, môi trường

- Thực hiện chủ trương của Tập đoàn tăng cường công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Công ty đã xây dựng chương trình tiết giảm chi phí trong SXKD, trong đó có giải pháp tiết kiệm các chỉ tiêu công nghệ.

- Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật mà Đại hội giao, đảm bảo an toàn; đã cơ bản làm chủ được công nghệ đào chống lò bằng vì neo, các mũi thi công đào chống lò bằng vì neo thực hiện tương đối tốt. Cả năm thực hiện 7.619/5.500m, bằng 138,5 % so với kế hoạch năm.

- Thường xuyên cập nhật tiến độ các đường lò, cập nhật địa chất gương lò, thành lò, cung cấp tài liệu kịp thời cho các đơn vị sản xuất, thi công triển khai các phương án sản xuất. Với tinh thần phát huy nội lực, về cơ bản CBNV đã nắm bắt và chủ động được các công việc trắc địa trong lò để tổ chức thực hiện.

- Công ty đã tích cực phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất TP Hạ Long kiểm đếm, lập và thẩm định các phương án bồi thường GPMB; phối hợp với UBND các phường giải quyết các kiến nghị của nhân dân, hỗ trợ sửa chữa nhà cửa, công trình, hoa màu do ảnh hưởng của nổ mìn và mưa bão gây ra.

- Quản lý bảo vệ môi trường đang là áp lực rất lớn đối với Công ty. Để giảm thiểu tác động đến môi trường, Công ty đã thực hiện nhiều giải pháp góp phần cải thiện đáng kể môi trường sản xuất như: Đầu tư mới và thuê bổ sung xe tưới đường dập bụi các tuyến đường vận tải than đất và khu vực chế biến than; trồng cây phủ xanh đất trống khu vực đã ngừng khai thác và đổ thải với diện tích phủ xanh năm 2018 là 22 ha; thuê Công ty TNHH ITV Môi trường - TKV để xử lý nước thải công nghiệp, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại; thuê Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Môi trường đô thị Quảng Ninh xử lý rác thải sinh hoạt, đặc biệt đã trồng cây tạo cảnh quang môi trường khu vực trung tâm ĐHSX.

4. Quản trị chi phí

- Công ty đã triển khai nhiều giải pháp quản lý, điều hành, tiết kiệm chi phí với tổng số tiền 3,98 tỷ đồng, đảm bảo hiệu quả SXKD.

- Công ty thường xuyên kiểm tra, kiểm soát giá trị mua và hạn mức tồn kho vật tư đảm bảo không vượt chi phí và hạn mức tồn kho Tập đoàn và Công ty giao khoán; thực hiện quản lý tốt dòng tiền, tối ưu hoá các hoạt động tài chính, hệ số nợ

Đức

trên vốn chủ sở hữu và hệ số bảo toàn vốn dự kiến cả năm đều đảm bảo theo kế hoạch tài chính đã ký với Tập đoàn.

5. Lao động, việc làm và thực hiện công tác TCC

5.1. Lao động, việc làm:

- Tổng số lao động Công ty đầu kỳ 2.331 lao động; Lao động tăng trong kỳ 575 lao động; Lao động giảm trong kỳ 248 lao động; Lao động cuối kỳ 2.658 lao động.

- Lao động có việc làm bình quân trong năm 2.465 lao động; Lao động mất việc làm: 0 lao động, Công ty đã ổn định được việc làm và bảo đảm được thu nhập cho người lao động.

- Trong năm, Công ty tiếp tục thực hiện Chỉ thị số: 102/CTLT/TGD-CTTKV ngày 25/5/2017 của Tổng giám đốc và Công đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam về việc tiếp tục thực hiện tái cơ cấu lao động. Tổng số lao động Công ty tiết giảm là: 248 người; trong đó: Giảm tuyệt đối: 171 người (nghỉ hưu trước tuổi và đủ tuổi: 13 người; Chuyển công tác 02 lao động; Đi nghĩa vụ quân sự 02 lao động; chấm dứt HĐLĐ: 154 người); Sắp xếp chuyển đổi từ lộ thiên sang sản xuất hầm lò được: 77 người.

5.2. Tái cơ cấu

Thực hiện Đề án tái cơ cấu Công ty giai đoạn năm 2017 ÷ 2020 đã được đại hội đồng cổ đông thông qua: Năm 2018, Công ty đã hợp nhất Phòng Thanh tra - Pháp chế với Phòng Bảo vệ Quân sự thành Phòng TP-BQ (đưa tổng số phòng tham mưu, quản lý từ 15 phòng về 14 phòng); Sáp nhập PX VT số 5 vào PX VT số 3; Tổ chức giao khoán đơn giá tổng hợp cho PX ĐS; Triển khai thành công xã hội hóa thuê ngoài khu nhà ở tập thể công nhân Công ty (giúp nâng cao chất lượng phục vụ và đặc biệt làm giảm đầu mối quản lý, không làm tăng thêm lao động quản lý, phục vụ) theo chỉ đạo của Tổng Giám đốc TKV tại Công văn số 4877/TKV-TCNS ngày 18/10/2017 về việc: Triển khai thuê ngoài thực hiện một số dịch vụ phục vụ người lao động; Thực hiện bán phần vốn đầu tư của Công ty tại Công Cổ phần Hoa Sơn theo đúng trình tự, quy định của pháp luật.

6. Công tác An toàn - PCCN

- Trong năm, Công ty đã kiện toàn lại bộ máy làm công tác AT-VSLĐ, thành lập Hội đồng BHLĐ và phân công trách nhiệm thực hiện cho từng thành viên trong Hội đồng; xây dựng và thực hiện tốt chương trình hoạt động hưởng ứng tháng Quốc gia về AT-VSLĐ-PCCN lần thứ 19; triển khai ký cam kết thực hiện nhiệm vụ AT-VSLĐ-PCCN đến từng người lao động; phối hợp với Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin trong công tác AT-VSLĐ; đặc biệt quan tâm chỉ đạo và thường xuyên kiểm tra đôn đốc công tác cảnh báo, dự báo đề phòng tai nạn, sự cố rủi ro có khả năng xảy ra trong sản xuất.

- Công tác tự kiểm tra AT-VSLĐ tại các đơn vị sản xuất đã được tự giác thực hiện mang lại hiệu quả thiết thực, đã thực hiện nghiêm Chỉ thị số 130/CT-VNBC ngày 05/01/2018 của Giám đốc Công ty về việc: Triển khai nhận dạng các nguy cơ gây mất an toàn trong sản xuất của mình; từ thực tế sản xuất và đặc điểm



riêng của từng đơn vị, tự đề ra các biện pháp phòng ngừa sát thực, phổ biến tới toàn thể CBCNV hiểu biết, cùng thực hiện.

- Bên cạnh những thành tích đã đạt được, công tác AT-VSLĐ của Công ty vẫn còn bộc lộ những hạn chế cần khắc phục như: Ý thức chấp hành nội quy an toàn của một bộ phận cán bộ công nhân chưa cao, còn vi phạm quy trình, kỹ thuật an toàn; mạng lưới an toàn vệ sinh viên chưa phát huy hết vai trò và tác dụng của hệ thống; việc ghi chép sổ sách theo dõi, quản lý công tác AT-VSLĐ của một số đơn vị chưa được chặt chẽ, đảm bảo yêu cầu quản lý, công tác dự báo, cảnh báo các nguy cơ tai nạn sự cố trong ca cần phải làm tốt hơn nữa...

7. Công tác An ninh trật tự

Với đặc điểm khai trường nằm sen kẽ các cụm dân cư của các phường trên địa bàn, công tác giữ gìn an ninh trật tự luôn được Công ty quan tâm, chủ động xây dựng các phương án bảo vệ nội bộ, bảo vệ ANTT cho hoạt động sản xuất kinh doanh, theo đó đã ban hành các chỉ thị, văn bản như chỉ thị về quản lý và sử dụng pháo; chỉ thị về tăng cường quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, đảm bảo an ninh trật tự trong tình hình mới; phương án phối hợp bảo vệ ANTT, an toàn trong quá trình giao, nhận và vận chuyển than tiêu thụ; phương án bảo vệ ANTT và quản lý tài nguyên ranh giới mỏ; kiện toàn lại 05 cụm tự quản ANTT, an toàn, PCCN gồm các đơn vị trong Công ty và các đơn vị hợp đồng kinh tế hoạt động trong khai trường mỏ; kiểm soát chặt chẽ người, phương tiện ô tô, xe máy ra vào khai trường mỏ... Kết quả trong năm đã lập trên 30 biên bản xử lý các đối tượng vào khai trường trộm cắp than, tài sản; bắt giữ 15 xe máy vi phạm khai trường mỏ; đề nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Hạ Long và Công an phường Hà Tu truy tố 01 đối tượng và đưa 01 đối tượng đi cai nghiện bắt buộc.

- Công ty đã thường xuyên phối hợp với UBND, công an các phường trên địa bàn kiểm tra an ninh trật tự an toàn tài nguyên ranh giới mỏ và chủ động tăng cường lực lượng tuần tra, kiểm soát toàn bộ ranh giới mỏ. Kết quả trong năm đã kiểm tra, ngăn chặn và xử lý 01 điểm bốc xúc san gạt đất đá trái phép tại tổ 4, khu 3 - Phường Hà Tu (*giáp ranh với tổ 38 - khu 4B phường Hà Phòng*) và hiện nay trong ranh giới Công ty quản lý, không có các điểm bốc xúc, san gạt đất đá, đào lò với mục đích khai thác than trái phép.

8. Công tác Đầu tư - XD CB

a) Khai thác than lộ thiên: Công ty tiếp tục thực hiện các hạng mục còn lại của dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017. Triển khai thêm 2 dự án mới là công trình kè chống sạt lở bãi thải +63 bảo vệ khu dân cư khu 4 P. Hà Tu và dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018.

b) Dự án hầm lò: Công ty đã triển khai thực hiện dự án hầm lò theo Kế hoạch được Tập đoàn và Đại hội cổ đông phê duyệt, các hạng mục công trình đã được đẩy nhanh tiến độ: Khối lượng đào lò XD CB cả năm thực hiện 2.340,8/2.300m, đạt 101,8% kế hoạch, trong đó tự làm 2.092,8 m, đạt 99,7% kế hoạch; Tổng giá trị đầu tư xây dựng ước tính 834 tỷ đồng, đạt 92,2% kế hoạch.

Phần II:
MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ SXKD NĂM 2019

I. Mục tiêu

Mục tiêu chung của năm 2019 là tiếp tục duy trì sản xuất theo định hướng của Tập đoàn; sử dụng tối đa nguồn lực về tài nguyên, tiền vốn, thiết bị, lao động; đảm bảo an toàn, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh doanh; tuân thủ pháp luật, ổn định việc làm và thu nhập cho người lao động; tăng cường áp dụng công nghệ mới, đảm bảo tiến độ đầu tư xây dựng; tiếp tục đổi mới từ nhận thức đến việc làm, lấy hiệu quả làm thước đo cho mọi hành động vì sự nghiệp phát triển bền vững.

II. Một số nhiệm vụ trọng tâm

1. Các chỉ tiêu chính

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Ghi chú
1	Bóc đất đá lộ thiên	1.000 M ³	4.725	
2	Đào lò tổng số	m	13.000	
-	Đào lò CBSX	"	8.600	
-	Đào lò XDCB	"	4.400	
3	Than nguyên khai sản xuất	1.000 Tấn	1.300	
-	Lộ thiên	"	450	
-	Hầm lò	"	850	
4	Than sạch sàng tại mỏ	1.000 Tấn	1.723	
-	Than sạch từ than NK	"	1.123	
-	Than sạch từ SPNT	"	600	
5	Than tiêu thụ	1.000 Tấn	1.723	
6	Giá trị Đầu tư Xây dựng	Tỷ đồng	1.296	
7	Doanh thu tổng số	Tỷ đồng	2.276	
8	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	25,423	
9	Lao động định mức	Người	3.250	
10	Tiền lương bình quân theo lao động định mức	1.000đ/ng/tháng	12.601	
11	Cổ tức	%	≥ 5,0	

2. Nhiệm vụ trọng tâm khác

2.1. Đối với công tác an toàn: Phân đầu giảm thiểu tới mức thấp nhất các vụ tai nạn cho người và sự cố thiết bị; hạn chế tai nạn nặng, không có tai nạn sự cố nghiêm trọng, giữ vững an toàn sản xuất để Công ty phát triển ổn định bền vững, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động.

Đức

2.2. Đối với khai thác than lộ thiên

- Hoàn thành các công trình PCMB, hạn chế tối đa ảnh hưởng của mưa bão đến sản xuất, đặc biệt đảm bảo an toàn tuyệt đối cho sản xuất hầm lò; Khai thác hết lượng than khu vực phía Bắc Via 11 xong trước mùa mưa năm 2019; Bốc xúc xong đất đá phải nổ mìn khu vực Via 14 xong trước tháng 12/2019.

- Hoàn thiện thủ tục đề Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép khai thác lộ thiên gia hạn đến năm 2022 xong trong năm 2019.

2.3. Đối với khai thác hầm lò

- **Quý I:** (i) Đưa trạm quạt chính +36 vào hoạt động phục vụ thông gió cho toàn bộ khai trường sản xuất hầm lò; (ii) Thi công hoàn thiện bunke -140 phục vụ vận tải than lò chợ 41103, 41104; (iii) Thành lập công trường Đào lò 5 đào lò ngầm thông gió +20/-120 khu II via 11.

- **Quý II:** (i) Thi công hoàn thiện bunke -140 phục vụ vận tải than lò chợ 41103, 41104. (ii) Khẩu kết thúc lò chợ 41103 trước mùa mưa năm 2019; (iii) Đưa lò chợ GX 11101 vào khai thác; (iv) Chuyển diện lò chợ khu III via 11 xuống khu III via 10 đảm bảo hoạt động ổn định; (v) Thi công hoàn thiện lò chứa nước mức -230 phục vụ thoát nước khi khai thác lò chợ và đào lò khu I, khu II via 11 trong thời gian hầm trạm bơm chính mức -350 chưa đưa vào hoạt động; (vi) Chuẩn bị các điều kiện cho đơn vị thuê ngoài đào lò bằng máy, chống neo đào khoanh vùng các lò chợ khu II via 11. Đưa thêm 01 máy com bai đào lò tự làm tăng năng suất lao động, đẩy nhanh tiến độ thi công đào lò.

- **Quý III:** (i) Nổi thông tuyến vận tải, thông gió mức -350/-205 khu I via 11 do công trường ĐL1 và ĐL2 thi công; (ii) Khoanh vùng hoàn thiện lò chợ CGH 21103, lò chợ 11102; (iii) Đưa thêm 03 máy combai đào lò thuê ngoài vào hoạt động khoanh vùng lò chợ khu II via 11; (iv) Triển khai thuê ngoài đổ bê tông sân ga -140, -350; (v) Thành lập công trường Khai thác 5 chuẩn bị các điều kiện lắp đặt và khai thác lò chợ CGH 21103.

- **Quý IV:** (i) Đào hoàn thiện nổi thông lò chứa nước số 1, số 2; (ii) Đào khoanh vùng hoàn thiện lò chợ 41001; (iii) Khẩu kết thúc diện sản xuất khu III, khu IV via 11; (iv) Lắp đặt hoàn thiện và đưa lò chợ CGH 21103, lò chợ CGH 11102 vào khai thác.

- Đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động.

Trên đây là toàn bộ nội dung báo cáo về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018; Mục tiêu, nhiệm vụ SXKD năm 2019 của Công ty.

Xin trân trọng báo cáo trước Đại hội./.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (ecopy);
- ĐU, CĐ, ĐTN (ecopy);
- Giám đốc, các PGĐ (ecopy);
- Các đơn vị, phòng ban (ecopy);
- Các cổ đông Công ty;
- P. ĐK (Đăng trên Website);
- Lưu: Văn thư, Thư ký Công ty



Số: **2898**/BC-VNBC

Hạ Long, ngày 08 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO

Về việc: Chi trả tiền lương, thù lao HĐQT, BKS và Ban Giám đốc Công ty

1. Tiền lương, thưởng thù lao HĐQT, BKS, BGĐ năm 2018:

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin;

Căn cứ Nghị quyết và kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty năm 2018. Mức tiền lương, thù lao HĐQT, BKS, BGĐ Công ty năm 2018 được chi trả như sau:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chức vụ	Kế hoạch 2018				Thực hiện 2018			
		Số người (BQ)	Tổng số	Trong đó:		Số người (BQ)	Tổng số	Trong đó:	
				Tiền lương	Thù lao			Tiền lương	Thù lao
1	HĐQT	5	285,6		285,6	5	285,6		285,6
-	Chủ tịch	1	64,8		64,8	1	64,8		64,8
-	Ủy viên	4	220,8		220,8	4	220,8		220,8
2	BKS	3	514,8	414,0	100,8	3	514,8	414,0	100,8
-	Trưởng ban	1	414,0	414,0		1	414,0	414,0	
-	Ủy viên	2	100,8		100,8	2	100,8		100,8
3	Ban GD	6	2.916,0	2.916,0		6,3	2.608,5	2.608,5	
Tổng cộng		14	3.716,4	3.330,0	386,4	14,3	3.408,9	3.022,5	386,4

2. Đề xuất mức tiền lương, thù lao HĐQT, BKS, BGĐ năm 2019:

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua; Căn cứ kế hoạch SXKD của Công ty năm 2019 và hiện nay Công ty đang thực hiện đồng thời 02 nhiệm vụ chiến lược: Vừa khai thác hết phần than lộ thiên, vừa triển khai xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo. Do đó, Hội đồng Quản trị Công ty đề nghị thực hiện Công văn số 1964/TKV-LĐTL ngày 08/04/2014; Quyết định số 277/QĐ-TKV, Quyết định 279/QĐ-TKV ngày 23/02/2017; Công văn số 6736/TKV-KH ngày 24/12/2018 của TKV để xây dựng mức lương, mức thù lao HĐQT, BKS, BGĐ Công ty năm 2019 như sau:



ĐVT: Triệu đồng

STT	Chức danh	Số người	Tổng số (Tr.đ)	Trong đó:		Ghi chú
				Lương	Thù lao	
1	Hội đồng Quản trị	05	285,6		285,6	
-	Chủ tịch HĐQT	01	64,8		64,8	
-	Ủy viên HĐQT	04	220,8		220,8	
2	Ban Kiểm soát	03	514,8	414	100,8	
-	Trưởng ban kiểm soát (chuyên trách), xếp bậc 2/2 bảng lương của TKV.	01	414	414		
-	UV Ban kiểm soát	02	100,8		100,8	
3	Ban Giám đốc	07	2.916	2.916		
-	Giám đốc	01	468	468		
-	Phó Giám đốc	05	2.070	2.070		
-	Kế toán trưởng	01	378	378		
	Tổng số	15	3.716,4	3.330	386,4	

• **Phương thức chi trả:**

- Tiền lương, thù lao tháng = Tiền lương, thù lao năm /12 tháng;
- Hàng tháng các thành viên HĐQT, BKS, BGD Công ty được tạm ứng 80% mức tiền lương, thù lao tháng; Số còn lại được quyết toán vào cuối năm trên cơ sở kết quả SXKD của Công ty.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (ecopy);
- ĐU, CD, ĐTN (ecopy);
- GD, Các PGĐ, KTT (ecopy);
- Cổ đông của Công ty;
- Phòng ĐK (đăng trên Website);
- Lưu: Văn thư, Thư ký Công ty.



Số: 2899/BC-VNBC

Hạ Long, ngày 08 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN NĂM 2018

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua vào ngày 26 tháng 4 năm 2018;

Thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao, Giám đốc Công ty xin báo cáo tóm tắt một số chỉ tiêu chính trong báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán như sau:

Phần thứ nhất:
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐTV: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Mốc thời gian	
			31/12/2018	01/01/2018
A	TÀI SẢN TỔNG SỐ	270	3.133.724.592.421	2.708.304.820.790
A1	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	773.462.864.855	732.823.315.314
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.329.540.743	2.980.140.646
1	Tiền	111	3.329.540.743	2.980.140.646
II	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	133.526.086.331	179.445.435.717
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	100.173.799.347	111.874.959.502
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	28.755.468.399	61.776.291.895
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	744.592.736	2.190.952.356
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	3.852.225.849	3.634.231.964
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-	(31.000.000)
III	Hàng tồn kho	140	617.725.988.392	540.504.886.017
1	Hàng tồn kho	141	617.725.988.392	540.504.886.017
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
IV	Tài sản ngắn hạn khác	150	18.881.249.389	9.892.852.934
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18.881.249.389	2.222.555.630

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Mốc thời gian	
			31/12/2018	01/01/2018
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	7.670.297.304
A2	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	2.360.261.727.566	1.975.481.505.476
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	71.160.117.969	68.519.291.342
1	Phải thu dài hạn khác	216	71.160.117.969	68.519.291.342
II	Tài sản cố định	220	1.499.899.859.799	726.602.430.471
1	Tài sản cố định hữu hình	221	1.497.435.352.645	724.074.355.297
-	Nguyên giá	222	2.912.308.431.233	1.881.346.364.410
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223	-1.414.873.078.588	-1.157.272.009.113
2	Tài sản cố định vô hình	227	2.464.507.154	2.528.075.174
-	Nguyên giá	228	3.575.334.150	3.575.334.150
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229	-1.110.826.996	-1.047.258.976
III	Tài sản dở dang dài hạn	240	601.147.288.497	966.635.008.047
1	Chi phí XDCB dở dang	242	601.147.288.497	966.635.008.047
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.694.376.665	2.694.376.665
1	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.000.000.000	4.000.000.000
2	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-1.305.623.335	-1.305.623.335
V	Tài sản dài hạn khác	260	185.360.084.636	211.030.398.951
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	185.360.084.636	211.030.398.951
B	NGUỒN VỐN	440	3.133.724.592.421	2.708.304.820.790
B1	NỢ PHẢI TRẢ	300	2.637.823.960.713	2.227.249.040.110
I	Nợ ngắn hạn	310	969.731.276.695	898.291.645.473
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	438.668.441.330	311.532.156.072
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	446509397	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	64.770.014.733	45.910.197.645
4	Phải trả người lao động	314	91.505.195.363	70.109.713.049
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	190.059.117	122.712.000
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	36.790.868.116	26.650.266.723
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	294.656.172.162	407.717.367.649
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	42.704.016.477	36.249.232.335

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Mốc thời gian	
			31/12/2018	01/01/2018
II	Nợ dài hạn	330	1.668.092.684.018	1.328.957.394.637
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1.668.092.684.018	1.328.957.394.637
B2	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	495.900.631.708	481.055.780.680
I	Vốn chủ sở hữu	410	495.885.546.530	481.040.695.502
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	369.991.240.000	369.991.240.000
-	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>	<i>369.991.240.000</i>	<i>369.991.240.000</i>
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	-193.650.000	(193.650.000)
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	38.997.647.115	23.932.314.251
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	86.996.418.378	87.216.900.214
-	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>	<i>86.996.418.378</i>	<i>87.216.900.214</i>
5	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	93.891.037	93.891.037
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	15.085.178	15.085.178
1	Nguồn kinh phí	431	15.085.178	15.085.178

Phần thứ hai:

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH,
TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO HĐQT, BKS, BGD CÔNG TY**

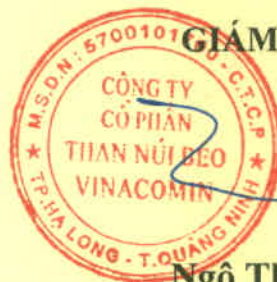
ĐTV: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Mốc thời gian	
			Năm 2018	Năm 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.164.067.787.098	1.490.969.566.317
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	2.164.067.787.098	1.490.969.566.317
4	Giá vốn hàng bán	11	1.759.305.725.991	1.115.936.444.709
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	404.762.061.107	375.033.121.608
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.079.871.173	2.518.207.021
7	Chi phí tài chính	22	123.495.570.188	87.994.057.979
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>	<i>123.474.348.544</i>	<i>84.465.602.915</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Mốc thời gian	
			Năm 2018	Năm 2017
8	Chi phí bán hàng	25	49.755.510.696	41.742.036.835
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	129.337.443.980	146.859.645.555
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	107.253.407.416	100.955.588.260
11	Thu nhập khác	31	6.028.904.895	9.485.083.155
12	Chi phí khác	32	2.204.846.798	1.347.564.188
13	Lợi nhuận khác	40	3.824.058.097	8.137.518.967
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	111.077.465.513	109.093.107.227
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24.081.047.135	21.876.207.013
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	86.996.418.378	87.216.900.214
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.351	2.357
18	Tiền lương, thù lao HĐQT, BKS, BGĐ		3.408.900.000	3.228.630.128

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (ecopy);
- ĐU, CĐ, ĐTN (ecopy);
- GD, Các PGĐ, KTT (ecopy);
- Cổ đông của Công ty;
- P. ĐK (đăng trên Website);
- Lưu: Văn thư, Thư ký Công ty.



Ngô Thế Phiệt

Số: **2900** /TTr-VNBC

Hạ Long, ngày 08 tháng 4 năm 2019

TỜ TRÌNH
Về việc: Phân phối lợi nhuận năm 2018

Kính gửi: Các Quý vị cổ đông

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty; Điều kiện thực tế sản xuất kinh doanh, lợi ích của cổ đông, người lao động trong Công ty, Hội đồng Quản trị đề xuất Phương án phân phối lợi nhuận của Công ty năm 2018 như sau:

STT	Nội dung	Số tiền (đ)
I	Lợi nhuận trước thuế	111.077.456.513
1	Trích nộp thuế TNDN	24.081.047.135
II	Lợi nhuận sau thuế	86.996.418.378
1	Chia cổ tức: 10% vốn điều lệ	36.999.124.000
2	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích khoản 1	49.997.294.378
2.1	Trích quỹ đầu tư phát triển: 30%	14.999.188.313
2.2	Quỹ thưởng Người quản lý Công ty ($\leq 1,5$ tháng lương thực hiện của Người quản lý Công ty năm 2018)	378.000.000
2.3	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (≤ 3 tháng lương thực hiện của Công ty năm 2018)	34.620.106.065
-	Quỹ khen thưởng (50%)	17.310.053.033
-	Quỹ phúc lợi (50%)	17.310.053.033

Kính trình Quý vị cổ đông xem xét thông qua.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (ecopy);
- ĐU, CD, ĐTN (ecopy);
- GD, Các PGĐ, KTT (ecopy);
- Cổ đông của Công ty;
- P. ĐK (đăng trên Website);
- Lưu: Văn thư, Thư ký Công ty.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Phạm Công Hương

Số: **2901**/BC-VNBC

Hạ Long, ngày 08 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO
Hoạt động của HĐQT năm 2018,
Phương hướng, nhiệm vụ HĐQT năm 2019

Thực hiện Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo đến nay Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin đã bước sang năm thứ 4 của nhiệm kỳ thứ III hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

Với mục tiêu “An toàn, ổn định, hiệu quả” vì sự phát triển lâu dài, bền vững của Công ty, vì quyền lợi, lợi ích hợp pháp của các cổ đông, tại Đại hội cổ đông thường niên lần này, Hội đồng Quản trị kiểm điểm tình hình hoạt động của HĐQT năm 2018 và đề ra những nhiệm vụ chủ yếu trong năm 2019 như sau:

I. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2018

Trong năm 2018, nhiệm kỳ năm 2016-2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thực hiện đúng và đầy đủ chức trách, nhiệm vụ của mình theo quy định của Luật và Điều lệ Công ty: Tổ chức họp thường niên mỗi tháng 2 lần, giải quyết tổng thể 62 đầu việc liên quan đến việc chỉ đạo quản lý điều hành SXKD. Các kỳ họp HĐQT đều được chuẩn bị kỹ về nội dung, đảm bảo trình tự, đúng nguyên tắc, bám sát tình hình thực tế SXKD của Công ty để đưa ra các quyết định kịp thời cho Giám đốc Công ty triển khai thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu Đại hội đồng cổ đông đề ra, cụ thể:

1. Về nhân sự và số phiên họp HĐQT

Hội đồng Quản trị Công ty gồm 5 thành viên được bầu trực tiếp tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Trong năm 2018, nhân sự HĐQT Công ty không có sự thay đổi:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số buổi họp	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Phạm Công Hương	Chủ tịch HĐQT	25	100	
2	Ngô Thế Phiệt	Ủy viên HĐQT	25	100	
3	Lã Tuấn Quỳnh	Ủy viên HĐQT	25	100	
4	Trần Quốc Tuấn	Ủy viên HĐQT	25	100	
5	Trương Thúy Mai	Ủy viên HĐQT	25	100	

Đức

2. Về nội dung họp HĐQT

Hội đồng Quản trị được Đại hội giao quản lý toàn diện mọi hoạt động SXKD của Công ty. Năm 2018, HĐQT đã tổ chức 25 phiên họp chủ yếu trong 06 lĩnh vực quản lý, điều hành sau:

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó phân ra:			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
1	Giám sát, quản lý điều hành SXKD...	12	5	4	1	2
2	Đầu tư – Xây dựng, Dự án hầm lò	14	4	3	5	2
3	Tổ chức sản xuất, quản lý cán bộ	18	4	3	8	3
4	Lao động tiền lương, chế độ chính sách...	7	4	2		1
5	Ban hành các quy chế quản lý nội bộ, tài chính	5	2	1	1	1
6	Đại hội cổ đông, thực hiện quyền cổ đông, khác...	6	2	3	1	
	Cộng	62	21	16	16	9

Chi tiết nội dung các cuộc họp HĐQT được Công ty nêu tại Báo cáo quản trị Công ty năm 2018 và được công bố trên các phương tiện thông tin của UBCK Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, trang Web của Công ty.

3. Về thực hiện nhiệm vụ được giao

a) Nhiệm vụ SXKD:

Năm 2018 là năm thứ 03 liên tiếp nhiệm kỳ năm 2016 – 2021, Công ty giảm sản lượng khai thác than lộ thiên, triển khai xây dựng dự án hầm lò mỏ than Núi Béo. Do đó, Công ty còn gặp khó khăn trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, bảo vệ tài nguyên ranh giới mỏ, thời tiết không thuận lợi, thiết bị xe máy qua nhiều năm sử dụng đã quá cũ, nhà thầu thực hiện dự án hầm lò chưa có nhiều kinh nghiệm... song với sự năng động, sáng tạo và có nhiều kinh nghiệm trong chỉ đạo điều hành SXKD, với truyền thống kỷ luật và đồng tâm, đoàn kết vượt khó, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, được sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, sự quan tâm giúp đỡ của các cấp lãnh đạo tỉnh Quảng Ninh, sự phối hợp công tác có hiệu quả của các bạn hàng, Công ty đã nỗ lực phấn đấu, từng bước vượt qua khó khăn, thử thách, hoàn thành tốt nhiệm vụ SXKD năm 2018, nhiệm kỳ năm 2016-2021 do Tập đoàn và Đại hội đồng cổ đông giao, đời sống việc làm của CBCNLD ổn định, bảo tồn và phát triển nguồn vốn sản xuất kinh doanh.

Đức

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh%
1	Bốc xúc đất đá	10 ³ m ³	3.825	5.944	155
-	Đất sản xuất	"	3.825	5.944	155
-	Đất đá xúc lại bãi thải	"	-	-	-
2	Đào lò tổng số	Mét	7.500	10.017	134
-	Đào lò XDCB	"	2.300	2.341	102
-	Lò CBSX	"	5.200	7.676	148
3	Than NK sản xuất	10 ³ Tấn	850	918	108
-	Than lộ thiên	"	450	504	112
-	Than hầm lò	"	400	414	104
4	Than sạch sàng tại mỏ	10 ³ Tấn	1.248	1.426	114
-	Than sạch từ than NK	"	748	825	110
-	Than sạch từ SPNT	"	500	601	120
5	Than tiêu thụ	10 ³ Tấn	1.398	1.551	111
6	Giá trị ĐTXD (đ/c)	Tỷ đồng	1.096	1.001	91,3
*	<i>Trong đó, giá trị ĐTXD đã giải ngân</i>	<i>Tỷ đồng</i>		<i>759,1</i>	<i>69,26</i>
7	Doanh thu tổng số	Tỷ đồng	1.913	2.175	113,7
8	Lợi nhuận tổng số	Tỷ đồng	30	111	375
9	Lao động	Người	2.595	2.465	95
10	Tiền lương bình quân	10 ³ đ/ng.th	9.330	11.676	125
11	Cổ tức	%	3	10	333

Chi tiết đánh giá mọi hoạt động SXKD đề nghị Quý vị cổ đông xem tại Báo cáo kết quả SXKD năm 2018, mục tiêu, nhiệm vụ SXKD năm 2019 đăng tại trang Web của Công ty.

b) Nhiệm vụ giám sát:

Hội đồng Quản trị giám sát hoạt động của cán bộ quản lý Công ty, bao gồm: Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng... thông qua việc giám sát chấp hành các quy định của pháp luật, thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT, Đại hội đồng cổ đông đề ra và có đánh giá, nhận xét như sau:

- Các cán bộ quản lý Công ty đều có trình độ năng lực, có phẩm chất đạo đức tốt, được đào tạo đầy đủ về chuyên môn nghiệp vụ, am hiểu về lĩnh vực được phân công phụ trách và đã có nhiều năm kinh nghiệm trong việc quản lý, điều hành các dự án/doanh nghiệp lớn;

- Các cán bộ quản lý Công ty không vi phạm pháp luật, Điều lệ Công ty, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, triển khai kiểm soát tốt mọi hoạt động SXKD Công ty. Các văn bản quản lý nội bộ do Giám đốc Công ty ban hành không vượt quá thẩm quyền phù hợp với các chuẩn mực, quy định của pháp luật, nghị quyết, quyết định của HĐQT, Đại hội đồng cổ đông.

Ngoài việc giám sát cán bộ quản lý nói trên, trong quá trình hoạt động của mình, Hội đồng Quản trị Công ty đã thường xuyên nghiên cứu Quy chế quản trị Công ty theo mẫu của các cơ quan quản lý Nhà nước, tham khảo mô hình tổ chức và mô thức quản trị tiên tiến để xây dựng và cho áp dụng Quy chế quản trị nội bộ của Công ty nhằm từng bước chuẩn hóa công tác quản lý, điều hành, hạn chế những rủi ro trong hoạt động SXKD, đồng thời đảm bảo tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi để cổ đông và các nhà đầu tư cũng như các cơ quan quản lý có thể thực hiện tốt được chức năng giám sát, thanh tra, kiểm soát.

*** Tóm lại:** Năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ Đại hội cổ đông giao, các thành viên HĐQT đã phát huy hết khả năng, năng lực của mình, thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo tối đa lợi ích hợp pháp của Công ty, của cổ đông, đồng thời tuyệt đối trung thành, không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ, tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

II. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CỦA HĐQT CÔNG TY NĂM 2019

Trên cơ sở kế hoạch SXKD được Đại hội đồng cổ đông giao và điều kiện sản xuất thực tế của Công ty, Hội đồng Quản trị Công ty đề ra mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể năm 2019 như sau:

A. Mục tiêu:

Mục tiêu chung của năm 2019 là tiếp tục duy trì sản xuất theo định hướng của Tập đoàn; sử dụng tối đa nguồn lực về tài nguyên, tiền vốn, thiết bị, lao động; đảm bảo an toàn, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh doanh; tuân thủ pháp luật, ổn định việc làm và thu nhập cho người lao động; tăng cường áp dụng công nghệ mới, đảm bảo tiến độ đầu tư xây dựng; tiếp tục đổi mới từ nhận thức đến việc làm, lấy hiệu quả làm thước đo cho mọi hành động vì sự nghiệp phát triển bền vững.

B. Nhiệm vụ.

1. Tiếp tục tập trung mọi nguồn lực để hoàn thành nhiệm vụ Đại hội đồng cổ đông giao, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo để đưa công trình dự án vào khai thác sử dụng theo đúng kế hoạch, chuyển Công ty từ khai thác than lộ thiên sang sản xuất than hầm lò.

2. Tiếp tục thực hiện đề án TCC Công ty giai đoạn 2017-2020, sắp xếp hoàn thiện mô hình tổ chức sản xuất lộ thiên theo hướng gọn nhẹ, phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, đồng thời thực hiện phương án giảm biên chế



lao động quản lý, phục vụ phù trợ theo chủ trương, hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

3. Triển khai thực hiện cơ chế đặc thù của Công ty trong giai đoạn chuyển đổi mô hình tổ chức sản xuất được Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam phê duyệt, trong đó có việc chuẩn bị kỹ về nguồn nhân lực đáp ứng kịp thời quá trình phát triển lâu dài bền vững của Công ty.

4. Rà soát và sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý nội bộ của Công ty theo đúng quy định của pháp luật... Tăng cường tính minh bạch thông tin, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào việc quản lý sản xuất để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tiết kiệm vật tư, nâng cao năng suất lao động, tăng cường quản trị tài nguyên, quản trị chi phí...

5. Giữ giữ vững an ninh trật tự, bảo vệ tốt tài nguyên, ranh giới mỏ. Thực hiện tốt hơn nữa công tác an toàn bảo hộ lao động theo hướng đảm bảo thực sự khắc phục được triệt để các rủi ro, nguy cơ, nguyên nhân nhằm giảm thiểu tai nạn lao động một cách vững chắc.

6. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền trong và ngoài Công ty để kịp thời phản ánh chân thực, khách quan các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong giai đoạn chuyển tiếp thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược vừa khai thác hết phần than lộ thiên, vừa xây dựng công trình dự án hầm lò để người lao động, cổ đông của Công ty nói riêng và các cấp chính quyền, Tập đoàn nói chung thấu hiểu, đồng thuận chia sẻ.

7. Tiếp tục chỉ đạo, quan tâm đến công tác cải tạo và phục hồi hoàn thổ môi trường. Duy trì và phát triển văn hóa, thương hiệu của Công ty theo hướng hiện đại gắn với truyền thống kỷ luật đồng tâm, vượt khó, tăng cường mở rộng mối quan hệ với các cấp chính quyền địa phương góp phần xóa đói, giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực, bình đẳng giới, bảo tồn văn hóa bản địa, giữ vững an ninh quốc phòng, an ninh trật tự xã hội trên địa bàn TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

8. Không ngừng củng cố xây dựng hệ thống chính trị: Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Cựu chiến binh tạo sức mạnh tổng hợp xây dựng Công ty ngày càng vững mạnh.

III. ĐỀ NGHỊ CỦA HĐQT CÔNG TY

Để thực hiện nhiệm vụ Đại hội đồng cổ đông giao, Hội đồng Quản trị đề nghị Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ủy quyền cho Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin như sau:

1. Tiếp tục triển khai Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo và các dự án khác (bao gồm cả việc phê duyệt dự án điều chỉnh, ký kết hợp đồng đầu tư và vay vốn tín dụng có giá trị từ 35% trở lên tổng số giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán);

2. Thực hiện Đề án Tái cơ cấu Công ty giai đoạn 2017-2020 được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 thông qua theo định hướng của TKV; Được quyền thuê tài sản, thiết bị phục vụ yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty.



3. Bổ sung thêm ngành nghề đăng ký kinh doanh khi cần cho hoạt động SXKD của Công ty; Điều chỉnh các chỉ tiêu kế hoạch SXKD cho phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty và có trách nhiệm tiến hành các công việc được thông qua một cách hợp lệ, báo cáo Đại hội đồng cổ đông ở kỳ họp gần nhất theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, đảm bảo lợi ích của các cổ đông, lợi ích doanh nghiệp.

Trên đây là toàn bộ nội dung Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2018, phương hướng nhiệm vụ của HĐQT năm 2019, HĐQT xin báo cáo Quý vị cổ đông.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (ecopy);
- ĐU, CĐ, ĐTN (ecopy);
- GD, Các PGĐ, KTT (ecopy);
- Cổ đông của Công ty;
- P. ĐK (đăng trên Website);
- Lưu: Văn thư, Thư ký Công ty



Số: 2902/BC-VNBC

Hạ Long, ngày 08 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO

Về việc: **Điều chỉnh Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo**

Căn cứ Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc: Phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin được Đại hội cổ đông thông qua ngày 26/04/2018;

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 42/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/06/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BCT ngày 30/11/2016 của Bộ Công Thương quy định nội dung lập, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017 của Bộ Xây dựng về việc Công bố định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 8228/QĐ-VNBC ngày 01/12/2017 của HĐQT Công ty về việc: Ban hành Quy chế Quản lý Đầu tư và Xây dựng;

Căn cứ Công văn số 4659/TKV-HĐTV ngày 19/8/2010 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc Công ty Cổ phần Than Núi Béo làm Chủ đầu tư dự án đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo;

Căn cứ Công văn số 1003/BCT-CNNg ngày 07/10/2010 của Bộ Công thương V/v Tham gia ý kiến cho TKCS Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo;



Căn cứ Quyết định số 694/QĐ-BTNMT ngày 18/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường V/v Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường và dự án cải tạo phục hồi môi trường của dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo;

Căn cứ Quyết định số 1619/QĐ-HĐQT ngày 01/5/2011 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin về việc: Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo;

Căn cứ Quyết định số 5189/QĐ-VNBC ngày 31/12/2013 của HĐQT Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin về việc chấp thuận các tiêu chuẩn của nước ngoài trong thiết kế và thi công một số hạng mục công trình thuộc Dự án đầu tư công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo;

Căn cứ Quyết định số 1765/QĐ-VNBC ngày 21/5/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - inacomin về việc: Phê duyệt Thiết kế kỹ thuật và tạm phê duyệt Tổng dự toán Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo;

Căn cứ Quyết định số 978/QĐ-HĐTLQG ngày 11/5/2015 của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản Quốc gia về việc phê duyệt Báo cáo kết quả thăm dò than khu mỏ Núi Béo;

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 1248/GP-BTNMT ngày 27/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Công văn số 6424/TKV-HĐTV ngày 30/12/2015 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc Chủ trương ra than trước, bổ sung hạng mục công trình vào thiết kế cơ sở; chủ trương điều chỉnh dự án khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo;

Công văn số 396/TCNL-CNT ngày 05/02/2016 của Tổng Cục năng lượng Bộ Công thương về việc bổ sung một số hạng mục công trình vào thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-VNBC ngày 03/3/2016 và Quyết định số 754/QĐ-VNBC ngày 04/03/2016 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin về việc: Phê duyệt bổ sung một số hạng mục vào TKCS Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo;

Căn cứ Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành than đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 4435/TKV-HĐTV ngày 22/08/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam V/v thông qua dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo điều chỉnh;

Căn cứ Công văn số 1546/BCT-DKT ngày 11/03/2019 của Bộ Công Thương V/v Thông báo Kết quả thẩm định thiết kế cơ sở Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo điều chỉnh;

Căn cứ Công văn số 1508/TKV-ĐT ngày 29/03/2019 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc tổ chức phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo điều chỉnh (sau khi có ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở của Bộ Công Thương);



Căn cứ Tờ trình số 2855/TTr-VNBC ngày 08/04/2019 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin về việc phê duyệt Dự án Đầu tư xây dựng Công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo điều chỉnh;

Căn cứ Báo cáo thẩm định ngày 08/04/2019 của Tổ thẩm định về Dự án Đầu tư xây dựng Công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo điều chỉnh;

Hội đồng Quản trị Công ty báo cáo Đại hội cổ đông về Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo điều chỉnh như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo.

2. Nhóm dự án, loại và cấp công trình:

- Nhóm dự án: Nhóm A.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp (khai thác mỏ than hầm lò).

- Cấp công trình: Cấp I.

3. Người quyết định đầu tư: Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin.

4. Tên chủ đầu tư và các thông tin để liên hệ:

- Tên chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin.

- Địa chỉ: Số 799 Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Điện thoại: 02033 825 220; Fax: 02033 825 220;

5. Địa điểm xây dựng: Phường Hà Tu – thành phố Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh.

6. Tổng mức đầu tư sau thuế:

- Trước khi điều chỉnh: 5.331.702.017 nghìn đồng.

- Sau khi điều chỉnh: 5.331.702.017 nghìn đồng.

7. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay thương mại và các nguồn huy động hợp pháp khác của Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin.

8. Thời gian đầu tư xây dựng cơ bản:

- Trước khi điều chỉnh: 4 năm.

- Sau khi điều chỉnh: 9 năm.

9. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:

- QCVN 01:2011/BCT - Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác than hầm lò.

- QCVN 02:2008/BCT - Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu huỷ vật liệu nổ công nghiệp.

- QCVN 02:2016/BCT - Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về an toàn tài trực mỏ.

- 18 TCN-5-2006 - Quy phạm Kỹ thuật khai thác hầm lò than và diệp thạch.

- TCVN 7079:2002 - Thiết bị điện dùng trong mỏ hầm lò.

- 11TCVN 18:2006 - Quy phạm trang bị điện - Phần I - Quy định chung.

- 11TCVN 19:2006 - Quy phạm trang bị điện - Phần II - Hệ thống đường.

- 11TCVN 20:2006 - Quy phạm trang bị điện-Phần III - Bảo vệ và tự động.
- 11TCVN 21:2006 - Quy phạm trang bị điện - Phần IV - Thiết bị phân phối và trạm biến áp.
- TCVN 2737:2006 - Tải trọng và tác động.
- TCVN 5573:2011 - Kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép.
- TCVN 5574:2012 - Kết cấu bê tông cốt thép.
- TCVN 5575:2012 - Kết cấu thép.
- TCVN 9379:2012 - Kết cấu xây dựng và nền.
- TCVN 4604:2012 - Xí nghiệp công nghiệp, nhà sản xuất.
- TCVN 2622:1995 - Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình.
- TCXDVN 46:2007- Chống sét cho công trình xây dựng.
- TCVN 8218:2009 - Bê tông thủy công - Yêu cầu kỹ thuật.
- TCVN 172:2011 (ISO 589:2008) - Than đá - Xác định độ ẩm toàn phần.
- TCVN 173:2011 (ISO 1171:2010) - Nguyên liệu khoáng sản rắn - Xác định tro.
- TCVN 1693:2008 (ISO 18283:2006) - Than đá - Lấy mẫu.
- TCVN 8910:2015 - Than thương phẩm - Yêu cầu kỹ thuật.
- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan khác có liên quan.

10. Nhà thầu lập Dự án điều chỉnh: Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin.

II. NỘI DUNG HỒ SƠ DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH

Dự án điều chỉnh gồm các nội dung chính như sau:

1. Tên Dự án: Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo điều chỉnh

2. Chủ đầu tư:

- Tên chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin
- Địa chỉ liên lạc: Số 799 Lê Thánh Tông, Hạ Long, Quảng Ninh.
- Điện thoại: 02033 825220; Fax: 02033 625270;

3. Mục tiêu đầu tư:

Đầu tư mỏ than Núi Béo khai thác bằng phương pháp hầm lò với công suất thiết kế 2.000.000 tấn than nguyên khai/năm (tương ứng 6.667 tấn/ngày-đêm), nhằm tạo diện sản xuất gối đầu và sản lượng khai thác than của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin, đáp ứng nhu cầu về than của nền kinh tế quốc dân, tiêu thụ than của quốc gia, khu vực và góp phần thực hiện mục tiêu phát triển ngành Than Việt Nam.

4. Tên tổ chức lập Dự án, tên Chủ nhiệm dự án:

- Tên tổ chức: Viện Khoa học Công nghệ Mỏ-Vinacomin.
- Địa chỉ số 3 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.



- Chủ nhiệm lập dự án: ThS. Phạm Văn Quân. Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số: KS-04-05965-A do Sở xây dựng thành phố Hà Nội cấp ngày 12/8/2015.

5. Tên tổ chức lập Thiết kế cơ sở:

- Tên tổ chức: Viện Khoa học Công nghệ Mỏ-Vinacomin.

- Địa chỉ số 3 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

6. Địa điểm xây dựng: Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

7. Loại, cấp công trình: Loại công trình công nghiệp - mỏ than hầm lò; Cấp công trình: Cấp I.

8. Số bước thiết kế: Thực hiện công trình thiết kế 3 bước và 2 bước, gồm: Thiết kế cơ sở; thiết kế kỹ thuật; thiết kế bản vẽ thi công.

9. Phương án xây dựng (thiết kế cơ sở)

9.1. Biên giới và trữ lượng khai trường

a) Biên giới khai trường

- Biên giới khai trường (trên mặt): Giới hạn bởi 12 điểm mốc theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực 105 múi chiều 6 (từ NL.1 ÷ NL.12) với diện tích 4,09 km².

- Mức sâu khai thác: Vùng I (chèn lò) khai thác từ mức +40 đến mức -500 và vùng II (phá hỏa) khai thác từ mức +30 đến mức -500.

b) Trữ lượng khai trường

- Trữ lượng và tài nguyên địa chất: 78.119.410 tấn.

- Trữ lượng và tài nguyên huy động trong ranh giới dự án: 56.182.139 tấn (trong đó: Trữ lượng cấp 121 và 122 là 47.506.419 tấn; tài nguyên cấp 333 là 8.675.720 tấn).

- Trữ lượng công nghiệp: 41.196.132 tấn.

- Trữ lượng công nghiệp (quy đổi theo than nguyên khai): 48.415.000 tấn.

9.2. Công suất thiết kế và tuổi thọ dự án

- Công suất thiết kế: 2,0 triệu tấn than nguyên khai/năm (tương ứng 6.667 tấn/ngày-đêm).

- Tuổi thọ dự án: 34 năm (bao gồm cả thời gian xây dựng cơ bản).

9.3. Mở vỉa

Khai trường được mở vỉa bằng cặp giếng đứng ở trung tâm kết hợp với lò xuyên vỉa tầng. Hiện nay, cặp giếng đứng đã được thực hiện xong bao gồm: Giếng đứng chính đào từ mặt bằng +35 xuống -351,6, chiều dài 386,6 m, trang bị thùng skip để vận tải than. Giếng đứng phụ đào từ mặt bằng +35 xuống -381,8, chiều dài 416,8 m, trang bị thùng củi để vận chuyển người, thiết bị, vật liệu. Tại các mức -140 và mức -350 xây dựng hệ thống sân ga, hầm trạm bên giếng sau đó từ sân ga mức -350 đào đường lò xuyên vỉa vận tải chính mức -350 và từ sân ga mức -140 đào lò xuyên vỉa thông gió chính mức -140 để khai thông cho khai trường.

Để phù hợp với điều kiện địa chất cập nhật theo Báo cáo địa chất năm 2015, đảm bảo tiến độ ra than, bổ sung lối thoát hiểm cho các khu vực khai thác hầm lò, thiết kế cơ sở Dự án điều chỉnh đã điều chỉnh, bổ sung một số đường lò:

- Bổ sung 1 lò ngầm vận tải, thông gió chính +20/-50 khu 4.
- Bổ sung 1 lò ngầm vận tải vật liệu, đi lại, thông gió +36/-30 khu 4.
- Bổ sung 1 lò nghiêng +20/-120 khu 2 để phục vụ việc thoát hiểm và thông gió khi khai thác khu 2.
- Bổ sung 1 lò nghiêng khu 1 để phục vụ thoát hiểm khi khai thác khu 1 và khu 4.
- Điều chỉnh chiều dài và góc dốc lò xuyên vỉa thông gió chính mức -140 để thông gió khi khai thác khu 3 và khu 4.

Tổng chiều dài các đường lò xây dựng cơ bản Dự án điều chỉnh khoảng 13.222 m, giảm 3.882 m so với thiết kế cơ sở của Dự án đã được phê duyệt.

9.4. Chuẩn bị khai trường và trình tự khai thác

a) Chuẩn bị khai trường:

Tổng số lò chợ xây dựng cơ bản là 06 lò chợ (không thay đổi so với Dự án đã được phê duyệt). Tuy nhiên, để phù hợp với điều kiện địa chất cập nhật theo Báo cáo địa chất năm 2015, Dự án điều chỉnh đã điều chỉnh vị trí, hướng khẩu của một số lò chợ, cụ thể:

- Lò chợ 11101 và 11102 (khu 1); lò chợ 41101 và 41102 (khu 4): Giữ nguyên vị trí theo thiết kế cơ sở Dự án đã được phê duyệt.
- Lò chợ 21103 (khu 2): Điều chỉnh hướng khẩu từ hướng Bắc-Nam sang hướng Đông-Tây.
- Lò chợ 31101 (khu 3): Điều chỉnh sang vị trí lò chợ 31103.

Tổng số mét lò chuẩn bị trong thiết kế cơ sở Dự án điều chỉnh khoảng 6.428 m (giảm 3.836 m so với thiết kế cơ sở Dự án đã được phê duyệt).

b) Trình tự khai thác:

- Các vỉa than được khai thác theo trình tự từ trên xuống dưới. Trong một vỉa tầng trên được khai thác trước, tầng dưới khai thác sau, lớp trên khai thác trước, lớp dưới khai thác sau.

- Trong cùng một vỉa, các khu vực khai thác bằng phương pháp chèn lò sẽ được sắp xếp, bố trí khai thác sau khi đã khai thác xong các khu vực khai thác bằng phương pháp phá hòa toàn phần.

9.5. Giếng mở, sân ga và hầm trạm

- Giếng đứng chính: Đào từ cốt cao +35 xuống mức -351,6 m, chiều dài 386,6 m, đường kính bên trong vỏ chống 6,0 m. Về cơ bản thiết kế giếng đứng chính giữ nguyên theo Dự án đã được phê duyệt, tuy nhiên có điều chỉnh vị trí tổ hợp chất tải Skip từ mức -350 lên mức -298 để thuận lợi cho công tác dọn than rơi vãi cũng như giảm chi phí đầu tư.

- Giếng đứng phụ: Đào từ mặt bằng +35 xuống mức -381,8 m, chiều dài 416,8 m, đường kính bên trong vỏ chống 6,0 m. Thiết kế giếng đứng phụ giữ nguyên theo Dự án đã được phê duyệt.

Điền

- Sân ga giếng: Dự án điều chỉnh cơ bản giữ nguyên theo Dự án đã được phê duyệt (gồm sân ga mức -140 và -350). Tuy nhiên, có một số điều chỉnh sau:

+ Sân ga mức -140: Để giảm vốn đầu tư và chi phí vận hành, Dự án điều chỉnh đã chuyển hệ thống hầm bơm, trạm điện, lò chứa nước từ mức -140 xuống sân ga mức -350. Tổng số mét lò trong sân ga mức -140 là 424 m (giảm 608 m so với Dự án đã được phê duyệt).

+ Sân ga mức -350: Tổng số mét lò trong sân ga mức -350 là 2.143 m (cơ bản giữ nguyên so với Dự án đã được phê duyệt). Tuy nhiên, Dự án điều chỉnh đã điều chỉnh chiều dài, tiết diện hầm bơm, trạm điện, lò chứa nước... sân ga mức -350 để đảm bảo yêu cầu bố trí thiết bị và bơm thoát nước cho toàn mỏ.

9.6. Thiết bị nâng và vận tải qua giếng

Giải pháp vận tải qua giếng cơ bản được giữ nguyên theo Dự án đã phê duyệt, cụ thể:

- Giếng đứng chính sử dụng hệ thống trục tải skip vận tải than với công suất 2,0 triệu tấn/năm. Skip nhận than từ hầm chất tải định lượng mức -314,5 và dỡ tải lên bunke miệng giếng mức +35.

- Giếng đứng phụ sử dụng hệ thống trục tải thùng cũ với đối trọng. Hệ thống trục tải giếng phụ có nhiệm vụ vận tải người, đất đá, thiết bị vật liệu từ mặt bằng cửa giếng mức +35 xuống các mức sân ga -140, -350 và ngược lại.

Dự án điều chỉnh tính toán lại nhu cầu vận tải và điều chỉnh đặc tính kỹ thuật của một số thiết bị vận tải qua giếng (công suất động cơ máy trục, kích thước thùng cũ, dung tích thùng skip...), bổ sung hệ thống cầu thang bộ giếng chính... cho phù hợp với công năng sử dụng thiết bị và đảm bảo các quy định về an toàn theo QCVN 01: 2011/BCT.

9.7. Hệ thống khai thác; công nghệ khai thác và đào chống lò; đồng bộ dây chuyền thiết bị

a) Hệ thống khai thác; công nghệ khai thác

Về cơ bản, Dự án điều chỉnh giữ nguyên các hệ thống khai thác theo Dự án đã được phê duyệt:

- Hệ thống khai thác cột dài theo phương, điều khiển đá vách bằng phương pháp phá hoá toàn phần, sử dụng thiết bị cơ giới hóa đồng bộ, khẩu lớp trụ hạ trần than nóc, áp dụng cho các khu vực vỉa có chiều dày $\geq 3,5$ m, góc dốc $\leq 35^\circ$. Công suất lò chợ khoảng 600.000 tấn/năm tương đương sản lượng trung bình 2.000 tấn/ngày.

- Hệ thống khai thác cột dài theo phương, điều khiển đá vách bằng phương pháp phá hoá toàn phần, sử dụng thiết bị bán cơ giới hóa, khẩu lớp trụ hạ trần thu hồi than nóc, áp dụng cho các khu vực vỉa có góc dốc $\leq 45^\circ$, chiều dày $\geq 2,5$ m. Công suất lò chợ khoảng 250.000 tấn/năm tương đương sản lượng trung bình 833 tấn/ngày.

- Hệ thống khai thác cột dài theo phương, điều khiển đá vách bằng phương pháp phá hoá toàn phần, sử dụng thiết bị bán cơ giới hóa, khẩu toàn bộ chiều dày vỉa, áp dụng cho các khu vực vỉa có góc dốc $\leq 45^\circ$, chiều dày từ $1,6 \div 2,4$ m. Công suất lò chợ khoảng 200.000 tấn/năm.

- Hệ thống khai thác cột dài theo phương, khai thác thủ công, áp dụng cho các khu vực vỉa có góc dốc $\leq 35^\circ$, chiều dày từ 1,5 ÷ 2,2 m. Công suất lò chợ khoảng 100.000 tấn/năm.

- Hệ thống khai thác chia lớp ngang nghiêng, điều khiển đá vách bằng phương pháp phá hoá toàn phần, sử dụng thiết bị bán cơ giới hóa, áp dụng cho các khu vực vỉa có góc dốc $\geq 45^\circ$, chiều dày ≥ 6 m. Công suất lò chợ khoảng 80.000 tấn/năm.

- Hệ thống khai thác cột dài theo phương, chia lớp nghiêng, điều khiển đá vách bằng phương pháp chèn lò; sử dụng thiết bị cơ giới hóa đồng bộ. Công suất lò chợ khoảng 250.000 tấn/năm.

- Hệ thống khai thác cột dài theo phương, chia lớp nghiêng, điều khiển đá vách bằng phương pháp chèn lò; sử dụng thiết bị bán cơ giới hóa. Công suất lò chợ khoảng 100.000 tấn/năm.

b) Đào chống lò

Dự án điều chỉnh giữ nguyên giải pháp đào chống lò Dự án đã được phê duyệt, cụ thể:

- Phương pháp đào chống lò bằng thủ công, khoan nổ mìn, vận tải bằng gòong trên các đường lò bằng và bằng băng tải trên các đường lò nghiêng.

- Chống giữ các đường lò trong sân ga bằng đổ bê tông lưu vì; các đường lò xuyên vỉa, lò thượng, lò dọc vỉa trong đá và trong than chống giữ bằng vì chống sắt hoặc vì chống neo.

- Tốc độ đào lò xây dựng cơ bản: Các đường lò trong sân ga khoảng 40 m/tháng; các đường lò xuyên vỉa, thượng vận tải chính khoảng 40 đến 60 m/tháng; các lò thượng trong than, lò dọc vỉa trong than khoảng 80 m/tháng.

c) Đồng bộ dây chuyền thiết bị:

- Đối với các khu vực áp dụng điều khiển đá vách bằng phương pháp phá hoá toàn phần, đồng bộ dây chuyền thiết bị khai thác như sau:

+ Lò chợ cơ giới hóa gồm máy khâu, máng cào, máy nghiền, máy chuyển tải, giàn chống và đồng bộ thiết bị điện, thiết bị phục vụ lắp đặt đi kèm.

+ Lò chợ bán cơ giới hóa gồm giá chống thủy lực, máng cào và đồng bộ thiết bị điện, thiết bị phục vụ lắp đặt đi kèm.

- Đối với các khu vực áp dụng điều khiển đá vách bằng phương pháp chèn lò toàn phần, đồng bộ dây chuyền thiết bị khai thác như sau:

+ Lò chợ cơ giới hóa gồm máy khâu, máng cào, máy nghiền, máy chuyển tải, giàn chống, thiết bị vận chuyển vật liệu chèn và đồng bộ thiết bị điện, thiết bị phục vụ lắp đặt đi kèm.

+ Lò chợ bán cơ giới hóa gồm giá chống thủy lực, máng cào, thiết bị vận chuyển vật liệu chèn và đồng bộ thiết bị điện, thiết bị phục vụ lắp đặt đi kèm.

9.8. Vận tải trong mỏ:

a) Vận tải trong hầm lò

- Vận tải than: Vận tải than ở lò chợ, lò dọc vỉa vận tải, lò thượng, lò xuyên vỉa bằng băng tải và máng cào tương tự như Dự án đã duyệt. Tuy nhiên, số lượng

Đức

băng tải điều chỉnh giảm 07 băng so với Dự án được duyệt (giảm từ 21 băng xuống còn 14 băng) để phù hợp với sơ đồ đường lò khai thông, chuẩn bị điều chỉnh theo tài liệu địa chất cập nhật.

- Vận tải người, thiết bị, vật liệu: Điều chỉnh công nghệ vận tải từ hệ thống monoray treo trên nóc lò sang các hình thức vận tải sau:

+ Trong sân ga và lò bằng xuyên vỉa: Vận tải bằng tàu điện ắc quy 8 tấn kết hợp đường goòng cỡ đường 600 mm.

+ Khu vực các lò chợ cơ giới hóa: Vận tải bằng đầu tàu diesel kết hợp ray bánh răng chuyên dụng trên nền lò cỡ đường 600 mm.

+ Khu vực các lò chợ khai thác bán cơ giới hóa và khai thác thủ công: Vận tải bằng đầu tàu khí nén kết hợp monoray treo trên nóc lò.

b) Vận tải trên mặt bằng mỏ

- Đất đá thải trong quá trình đào lò được đưa lên cửa lò giếng đứng phụ mặt bằng sân công nghiệp mức +35 bằng trục tải sau đó vận tải đến trạm lật goòng để đổ lên ô tô đưa ra bãi thải.

- Thiết bị, vật liệu chông lò được vận tải đến cửa giếng phụ bằng ô tô, sau đó được xếp lên các goòng chuyên dụng để vận chuyển vào trục tải giếng phụ.

9.9. Tổ hợp công nghệ trên mặt mỏ

Về cơ bản, Dự án điều chỉnh giữ nguyên tổ hợp công nghệ trên mặt mỏ theo Dự án đã phê duyệt; tuy nhiên, điều chỉnh công nghệ trạm lật goòng cao sang lật goòng tròn để phù hợp với quy hoạch mặt bằng điều chỉnh.

9.10. Công tác đổ thải đất đá và chứa khoáng sản nguyên khai

- Công tác đổ thải đất đá trong quá trình đào lò được đưa lên cửa lò giếng đứng phụ mặt bằng sân công nghiệp mức +35 bằng trục tải sau đó vận tải đến trạm lật goòng để đổ lên ô tô đưa ra bãi thải.

- Than nguyên khai được vận chuyển qua giếng đứng chính lên mặt bằng sân công nghiệp +35 sau đó vận chuyển sang mặt bằng +20 phía Bắc suối Hà Tu để sàng và đưa đi tiêu thụ.

9.11. Thông gió mỏ:

a) Thông gió chính cho toàn mỏ

- Phương pháp thông gió: Sử dụng phương pháp thông gió hút (giữ nguyên theo Dự án đã được phê duyệt).

- Sơ đồ thông gió: Điều chỉnh từ sơ đồ thông gió trung tâm (gồm 1 trạm quạt đặt tại cửa giếng đứng chính) sang sơ đồ thông gió sườn (gồm 2 trạm quạt đặt tại các cửa lò mức +20 khu 2 và khu 4).

b) Thông gió cho công tác đào lò chuẩn bị và cho các hầm trạm

Sử dụng phương pháp thông gió bằng các quạt gió cục bộ (giữ nguyên theo Dự án đã được phê duyệt).

9.12. Tháo khô và thoát nước khai trường:

a) Thoát nước bãi thải moong lộ thiên:

Giữ nguyên theo Dự án đã được phê duyệt (sử dụng phương án khoan tháo nước từ trong lò lên đáy bãi thải moong lộ thiên bằng các lỗ khoan).

Đức

b) Thoát nước trong lò:

Dự án điều chỉnh đã điều chỉnh giải pháp thoát nước tại 2 hầm bơm mức -140 và -350 (theo thiết kế cơ sở Dự án đã được phê duyệt) về 1 hầm bơm mức -350; điều chỉnh công suất máy bơm tại hầm bơm mức -350 lên 650 m³/giờ và hệ thống đường ống thoát nước của hầm bơm mức -350 cho phù hợp với yêu cầu thoát nước toàn mỏ.

9.13. Chèn lấp hầm lò

Về công nghệ khai thác áp dụng phương pháp điều khiển đá vách bằng chèn lò toàn phần không thay đổi so với dự án được duyệt, tuy nhiên để nâng cao khả năng cơ giới chèn lò, nâng cao độ chặt của khối chèn, dự án đã điều chỉnh vật liệu và công suất lò chọt chèn lò phù hợp với kinh nghiệm thực tế áp dụng như sau:

- Lò chọt CGH chèn lò: Điều chỉnh vật liệu chống giữ từ giàn chống MVPOZ (CH Séc) sang giàn chống ZC5600/17/32 (Trung Quốc) và điều chỉnh công suất từ 200.000 tấn/năm lên 250.000 tấn/năm.

- Lò chọt thủ công chèn lò: điều chỉnh vật liệu chống giữ từ giá thủy lực XDY sang giá chống chuyên dụng ZC2000/16/24Z và điều chỉnh giảm công suất từ 130.000 tấn/năm xuống 100.000 tấn/năm.

9.14. Công tác chế biến than

Dự án đã được phê duyệt, than được sàng tuyển tập trung tại nhà máy tuyển than vùng Hòn Gai. Tuy nhiên, để phù hợp với quy hoạch công tác sàng tuyển, tiêu thụ chung của vùng Hòn Gai, phù hợp với Quy hoạch 403, Dự án điều chỉnh đã tính toán đầu tư hệ thống sàng tại mặt bằng +20 của mỏ để chuyển đi tiêu thụ tại cảng Làng Khánh. Giải pháp sàng chế biến than cụ thể như sau:

Than nguyên khai từ cửa giếng đứng chính mặt bằng +35 được vận chuyển bằng băng tải tới bunke cấp liệu qua ghi sàng tĩnh 200 mm để tách cấp hạt quá cỡ. Sản phẩm cấp hạt +200mm được tách than cục đưa về kho, đất đá đổ ra bãi thải. Cấp hạt -200 mm được đưa vào sàng hai lưới 70mm và 15mm để sàng.

- Cấp hạt >70 mm được đưa ra băng tải để nhật thủ công và phân loại thành than cục tiêu chuẩn và đá thải. Than cục tiêu chuẩn được đánh đồng, bảo quản tại kho thành phẩm; đá thải được chuyển lên chứa trong bunke sau đó đổ lên ô tô để vận chuyển ra bãi thải của mỏ.

- Cấp hạt 15 ÷ 70 mm được tiêu thụ trực tiếp, đưa vào hệ thống tuyển hoặc đưa vào máy nghiền để nghiền xuống cấp hạt <15 mm, pha trộn và tiêu thụ.

- Cấp hạt <15 mm được băng tải chuyển ra kho than cám, sau đó được xúc bốc lên ô tô đưa đi tiêu thụ.

9.15. Cung cấp điện và trang bị điện

- Nguồn cung cấp điện: Nguồn điện 35 kV được lấy từ 2 tủ lộ ra của TBA 110/35/22 kV Hà Tu (giữ nguyên theo Dự án đã được phê duyệt).

- Nguồn cung cấp điện dự phòng: Sử dụng trạm phát điện Diesel với 4 máy phát có công suất mỗi máy là 2.500 kVA (giữ nguyên theo Dự án đã được phê duyệt).

- Điều chỉnh số lượng, công suất và vị trí trạm biến áp trong lò để phù hợp với sơ đồ đường lò xây dựng cơ bản và công nghệ khai thác điều chỉnh; điều chỉnh

Điền

số lượng, công suất và vị trí các trạm biến áp khu vực trên mặt bằng để phù hợp với các hạng mục phụ trợ điều chỉnh (trạm sàng than, trạm xử lý nước thải, trạm máy nén khí...).

9.16. Phân xưởng phụ trợ; cung cấp khí nén

a) Phân xưởng phụ trợ:

- Đầu tư xây dựng nhà sửa chữa cơ khí, trạm lật goòng.
- Sử dụng lại hệ thống nhà kho: Nhà tập kết thiết bị vật liệu; kho kim khí, xưởng cửa gỗ, xưởng rèn, trạm cấp nhiên liệu của mỏ lộ thiên.

b) Cung cấp khí nén:

Dự án điều chỉnh cơ bản giữ nguyên giải pháp cung cấp khí nén theo Dự án đã được phê duyệt; tuy nhiên, điều chỉnh công suất máy nén khí từ 20 m³/ph lên 40 m³/ph để phù hợp với số lượng các thiết bị sử dụng khí nén tăng (bơm thoát nước cục bộ, hệ thống trục tải giếng đứng, đầu tàu chạy khí nén). Tổng số máy nén khí trong trạm: 04 máy (03 làm việc, 01 dự phòng).

9.17. Thông tin liên lạc và tự động hóa

Giải pháp hệ thống thông tin liên lạc và tự động hóa cơ bản giữ nguyên theo Dự án đã được phê duyệt; tuy nhiên, có điều chỉnh thay thế cáp đồng bằng cáp quang và lựa chọn các thiết bị tiên tiến hơn (thiết bị giám sát, điều khiển, cảnh báo báo khí) để phù hợp với sự phát triển của khoa học công nghệ. Các thiết bị đầu tư xây dựng của hệ thống bao gồm:

- Hệ thống thông tin liên lạc điện thoại.
- Hệ thống giám sát qua camera tại các vị trí cửa giếng, trạm chuyển tải, hầm bơm, trạm điện, trạm quạt.
- Hệ thống đo lường từ xa các thông số hầm bơm, băng tải, trạm điện, trạm quạt.
- Các hệ thống tự động điều khiển: Máng cào, băng tải, bơm thoát nước mỏ, trạm quạt, trạm điện.
- Hệ thống cảnh báo khí: Kiểm soát các loại khí CO, CH₄, H₂, tốc độ gió...

9.18. Cung cấp nước, thải nước và cung cấp nhiệt

Giải pháp cung cấp nước, thải nước và cấp nhiệt trong thiết kế cơ sở Dự án điều chỉnh cơ bản được giữ nguyên theo Dự án đã được phê duyệt và đã được tính toán kiểm tra đáp ứng đủ cho nhu cầu sử dụng khi điều chỉnh.

a) *Cung cấp nước*

- Cấp nước sinh hoạt: Lấy từ nguồn nước Diễn Vọng (thay thế nguồn nước từ trạm nước giếng khoan) và trạm xử lý nước phục vụ sinh hoạt hiện có của mỏ lộ thiên.
- Cấp nước sản xuất, cứu hoả: Lấy từ nguồn nước thải sản xuất (nước thải trong lò) sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép.

b) *Thải nước:*

- Nước thải sản xuất: Sử dụng lại trạm xử lý nước thải lộ thiên hiện có.
- Nước thải sinh hoạt: Giải pháp xử lý nước thải sinh hoạt cơ bản giữ nguyên theo Dự án đã được phê duyệt; có điều chỉnh công suất trạm xử lý nước

thải sinh hoạt từ 200 m³/ngày lên 300 m³/ngày để phù hợp với số lượng cán bộ công nhân viên làm việc tại khai trường.

c) Cấp nhiệt:

Cung cấp nhiệt khu nhà tắm, khu giặt giũ sấy điều chỉnh công suất nôi hơi từ 1.000 kg/giờ thành 2.000 kg/giờ để phù hợp với số lượng cán bộ công nhân viên làm việc tại khai trường.

9.19. Tổng mặt bằng; kiến trúc, xây dựng

a) Tổng mặt bằng:

Vị trí xây dựng mặt bằng sân công nghiệp +35 theo Dự án điều chỉnh cơ bản giữ nguyên theo Dự án đã được phê duyệt; tuy nhiên, điều chỉnh kích thước, quy mô một số công trình phù hợp với nhu cầu sử dụng và bổ sung một số mặt bằng cửa lò sau:

- Mặt bằng cửa lò +36 khu 4 (bố trí trạm quạt gió và tời trục mỏ khi khai thác khu 4 via 11): Diện tích chiếm đất khoảng 0,34 ha.

- Mặt bằng cửa lò +20 khu 4 (bố trí trạm quạt gió, trạm xử lý nước thải sinh hoạt): Diện tích chiếm đất khoảng 1,3 ha

- Mặt bằng cửa lò +20 khu 2 (bố trí trạm quạt gió và bổ sung lối thoát hiểm khi khai thác khu 2): Diện tích chiếm đất khoảng 2,7 ha

- Mặt bằng cửa lò +20 khu 1 (bổ sung lối thoát hiểm khi khai thác khu 1 và khu 4): Diện tích chiếm đất khoảng 0,6 ha

b) Kiến trúc, xây dựng:

Dự án điều chỉnh cơ bản giữ nguyên các công trình xây dựng trên mặt bằng theo Dự án đã được phê duyệt; tuy nhiên, điều chỉnh quy mô nhà hành chính sinh hoạt, nhà ăn ca, trạm xử lý nước thải sinh hoạt để phù hợp với số lượng cán bộ công nhân viên làm việc tại khai trường; điều chỉnh quy mô các hạng mục thuộc hệ thống sàng than; tính toán, sử dụng lại một số công trình xây dựng hiện có (trạm xử lý nước thải, nhà đề pô sửa chữa đầu tàu, bể nước sản xuất 500 m³...).

9.20. Kỹ thuật an toàn và phòng chống cháy, nổ

Dự án điều chỉnh cơ bản giữ nguyên giải pháp kỹ thuật an toàn và phòng chống cháy, nổ theo dự án đã được phê duyệt, gồm: An toàn trong khai thác mỏ, chế biến than, phòng chống cháy, nổ, cấp cứu mỏ... Để đảm bảo an toàn trong sản xuất hầm lò, trong Dự án điều chỉnh đã đề xuất các biện pháp đảm bảo an toàn như: Giải pháp phòng chống nước mặt, bực nước vào hầm lò; Biện pháp phòng chống bụi nổ và khí nổ; Biện pháp phòng chống cháy mỏ và các quy định về vệ sinh công nghiệp; đồng thời, lắp hệ thống cảnh báo khí mêtan trong hầm lò nhằm đo lường, giám sát và tự động cảnh báo khí mêtan; đề xuất thành lập đội cấp cứu riêng của mỏ nhằm chủ động giải quyết kịp thời những sự cố xảy ra.

9.21. Một số chỉ tiêu công nghệ chính:

- Tồn thất tài nguyên khoáng sản trong quá trình khai thác:

+ Theo tài liệu địa chất, các vỉa than huy động khai thác mỏ than hầm lò Núi Béo chủ yếu thuộc vỉa dày >3,5m chiếm 94,9% tổng trữ lượng huy động toàn mỏ, do vậy công nghệ khai thác được lựa chọn là khâu lớp trụ, hạ trần than nóc là phù

hợp với điều kiện địa chất-kỹ thuật mỏ và các công nghệ khai thác đang được áp dụng tại các mỏ than hầm lò vùng Quảng Ninh hiện nay. Theo tính toán trên cơ sở điều kiện địa chất mỏ và công nghệ khai thác được lựa chọn, tỷ lệ tổn thất than khai thác (tổn thất công nghệ) của mỏ là 19,2%. Tỷ lệ tổn thất than khai thác của Dự án điều chỉnh là phù hợp với mục tiêu giảm tỷ lệ tổn thất than theo Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/3/2016, (Phần đầu đến năm 2020 giảm tỷ lệ tổn thất than khai thác bằng phương pháp hầm lò xuống khoảng 20% và dưới 20% sau năm 2020).

+ Tuy nhiên, do phía trên bề mặt mỏ Núi Béo ở phía Đông và phía Nam là các khu dân cư, công trình công nghiệp, phía Bắc và phía Tây là các bãi thải khai thác lộ thiên nên việc chọn vị trí xây dựng giếng đứng và mặt bằng sân công nghiệp nằm ngoài ruộng mỏ (trữ lượng chứa than) nhằm giảm tổn thất than làm trụ bảo vệ là không khả thi. Do vậy, dự án được duyệt đã được lựa chọn vị trí xây dựng giếng đứng và mặt bằng sân công nghiệp tại mặt bằng +35 thuộc ranh giới quản lý và thuê đất của mỏ nhằm đảm bảo ổn định của giếng đứng và thuận lợi cho công tác quy hoạch xây dựng các công trình trên mặt bằng sân công nghiệp mỏ. Vị trí xây dựng giếng đứng và mặt bằng sân công nghiệp nêu trên đã phải để lại một phần trữ lượng than làm trụ bảo vệ với trữ lượng khoảng 3,0 triệu tấn nên đã làm tăng tỷ lệ tổn thất chung toàn mỏ lên khoảng 21,3%.

- Tỷ lệ thu hồi sản phẩm qua chế biến: 91.75%

- Tiêu hao điện năng: 23,58 kWh/T

- Năng suất lao động: 737 Tấn/người năm

- Tổng số lao động cho dự án: 2.712 người

10. Tổng diện tích sử dụng đất:

- Diện tích mặt bằng sân công nghiệp: Khoảng 31,6 ha.

- Diện tích mặt bằng các công trình khác: Khoảng 613 ha.

11. Bảo vệ, cải tạo phục hồi môi trường:

Các giải pháp kỹ thuật an toàn theo Dự án điều chỉnh cơ bản như Dự án được duyệt. Hiện tại, báo cáo đánh giá tác động môi trường và dự án cải tạo phục hồi môi trường của Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại quyết định số 694/QĐ-BTNMT ngày 18/4/2011. Đối với các nội dung điều chỉnh trong Dự án đang được cơ quan chức năng thẩm duyệt làm cơ sở triển khai thực hiện.

12. Phương án giải phóng mặt bằng và tái định cư

Dự án điều chỉnh không phải thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng, do trong quá trình triển khai dự án, Công ty đã thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng phục vụ cho khai thác lộ thiên và không đầu tư hạng mục theo dự án này đối với đền bù dân cư sinh sống để giải phóng mặt bằng trong khu vực quy hoạch xây dựng mặt bằng bằng sân công nghiệp chính, không xây dựng tuyến băng tải đi nhà máy tuyển.

13. Tổng mức đầu tư

TT	Khoản mục đầu tư	Giá trị trước thuế (1000đ)	Thuế GTGT, (1000đ)	Giá trị sau thuế (1000đ)
	TỔNG CỘNG (A + B)	4.937.340.514	394.361.503	5.331.702.017
A	GIÁ TRỊ ĐÃ THỰC HIỆN ĐẾN 31/12/2017	2.365.356.709	210.802.140	2.576.158.849
1	Chi phí xây dựng	1.066.767.770	106.676.777	1.173.444.547
a	Trong lò	913.512.260	91.351.226	1.004.863.486
b	Mặt bằng	153.255.510	15.325.551	168.581.061
2	Chi phí thiết bị	944.974.303	89.150.536	1.034.124.839
a	Trong lò	850.684.978	79.721.604	930.406.581
b	Mặt bằng	94.289.325	9.428.933	103.718.258
3	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	0	0	0
4	Chi phí quản lý dự án	15.159.366	1.515.937	16.675.302
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng công trình	134.588.906	13.458.891	148.047.797
6	Chi phí khác, trong đó:	203.866.363	0	203.866.363
a	Các chi phí khác	0	0	0
b	Vốn lưu động ban đầu	14.056.080	0	14.056.080
c	Lãi vay trong thời gian xây dựng cơ bản	189.810.283	0	189.810.283
7	Chi phí dự phòng			
B	GIÁ TRỊ THỰC HIỆN TIẾP	2.571.983.806	183.559.363	2.755.543.168
1	Chi phí xây dựng	882.542.243	88.254.224	970.796.467
a	Trong lò	845.369.001	84.536.900	929.905.902
b	Mặt bằng	37.173.242	3.717.324	40.890.566
2	Chi phí thiết bị	853.023.031	85.302.303	938.325.334
a	Trong lò	661.230.130	66.123.013	727.353.143



TT	Khoản mục đầu tư	Giá trị trước thuế (1000đ)	Thuế GTGT, (1000đ)	Giá trị sau thuế (1000đ)
b	Mặt bằng	191.792.901	19.179.290	210.972.191
3	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	0	0	0
4	Chi phí quản lý dự án	14.969.042	1.496.904	16.465.946
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng công trình	59.815.724	5.981.572	65.797.296
6	Chi phí khác, trong đó:	351.131.306	2.524.359	353.655.665
a	Các chi phí khác	31.328.523	2.524.359	33.852.882
b	Lãi vay trong thời gian xây dựng cơ bản	319.802.783	0	319.802.783
7	Chi phí dự phòng	410.502.460	0	410.502.460
a	Chi phí cho KL phát sinh (1-:-6a) x 10% (tính trên giá trị thực hiện tiếp)	184.167.856	0	184.167.856
b	Chi phí do yếu tố trượt giá (1-:-6a) x mức độ trượt giá bình quân 6,2%/năm (tính trên giá trị thực hiện tiếp)	226.334.604	0	226.334.604

14. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay Thương mại và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác của Công ty Cổ phần than Núi Béo - Vinacomin.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý Dự án trên cơ sở thành lập Ban quản lý dự án.

16. Thời gian thực hiện dự án: Khoảng 9 năm.

17. Phương thức thực hiện dự án:

a) Bước thiết kế: Thực hiện thiết kế công trình 3 bước và 2 bước gồm: Thiết kế cơ sở, Thiết kế kỹ thuật, Thiết kế bản vẽ thi công. Trong đó:

- Công trình thiết kế 3 bước: Công trình trong lò, công trình trên miệng giếng, nhà tời trục, trạm quạt gió chính.

- Công trình thiết kế 2 bước: Các công trình trên mặt bằng mỏ còn lại

b) Lựa chọn nhà thầu theo các gói thầu của Dự án:

- Chỉ định thầu theo cơ chế quy định tại công văn số 1098/TTg- KTN ngày 3/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ "V/v cơ chế đầu tư, sử dụng các sản phẩm dịch vụ trong nội bộ TKV", có phối hợp với tư vấn nước ngoài cùng thực hiện.

- Đấu thầu theo luật đấu thầu.

Đức

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua làm cơ sở để Công ty triển khai thực hiện./.

Đức

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (ecopy);
- ĐU, CD, ĐTN (ecopy);
- GD, Các PGĐ, KTT (ecopy);
- Cổ đông của Công ty;
- P. ĐK (đăng trên Website);
- Lưu: Văn thư, Thư ký Công ty.

Đ

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phạm Công Hương

Số: **2903**/BC-VNBC

Hạ Long, ngày 08 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ CỦA BKS VỀ KẾT QUẢ SXKD VÀ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO
TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN NĂM 2018

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 26/4/2018; Căn cứ Quy chế Tổ chức và Hoạt động Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin, Ban Kiểm soát xin được báo cáo trước Quý vị cổ đông đánh kết quả SXKD và thẩm định báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán năm 2018 như sau:

- Ban Kiểm soát Công ty thống nhất xác nhận số liệu tại Báo cáo kết quả SXKD và Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

- Ban Kiểm soát Công ty xét thấy phương pháp thực hiện kiểm toán, các chuẩn mực kiểm toán của Công ty Kiểm toán cũng như các chuẩn mực kế toán và chế độ tài chính Công ty áp dụng trong Báo cáo Tài chính năm 2018 của Công ty đã đảm bảo đúng nguyên tắc, đúng chế độ quy định. Báo cáo tài chính đã kiểm toán phản ánh minh bạch, trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào thời điểm ngày 31/12/2018 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng luân chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

- Công tác hạch toán đảm bảo không có sai sót trọng yếu, thời gian lập và gửi báo cáo Tài chính các quý và năm kịp thời, đúng mẫu biểu quy định.

- Mở sổ và ghi chép số liệu kế toán rõ ràng, thống kê đầy đủ, lưu trữ chứng từ khoa học, đúng quy định. Thực hiện công tác kiểm kê tài sản, tiền mặt tồn quỹ, hàng hóa, vật tư, thành phẩm tồn kho, công nợ phải thu, phải trả, đối chiếu công nợ... theo đúng hướng dẫn của Tập đoàn.

- Ban Kiểm soát Công ty nhất trí với các số liệu Báo cáo kết quả hoạt động SXKD của Công ty cũng như nhận xét của Kiểm toán viên đưa ra trong Báo cáo kiểm toán qua một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu SXKD chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh%
1	Bốc xúc đất đá	10 ³ m ³	3.825	5.944	155
2	Đào lò tổng số	Mét	7.500	10.017	134
-	Đào lò XDCB	"	2.300	2.341	102
-	Lò CBSX	"	5.200	7.676	148
3	Than NK sản xuất	10 ³ Tấn	850	918	108
-	Than lộ thiên	"	450	504	112



STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh%
-	Than hầm lò	"	400	414	104
4	Than sạch sàng tại mỏ	10 ³ Tấn	1.248	1.426	114
-	Than sạch từ than NK	"	748	825	110
-	Than sạch từ SPNT	"	500	601	120
5	Than tiêu thụ	10 ³ Tấn	1.398	1.551	111
6	Giá trị ĐTXD (đ/c)	Tỷ đồng	1.096	1.001	91,3
*	<i>Trong đó, giá trị ĐTXD đã giải ngân</i>	<i>Tỷ đồng</i>		<i>759,1</i>	<i>69,26</i>
7	Doanh thu tổng số	Tỷ đồng	1.913	2.175	113,7
8	Lợi nhuận tổng số	Tỷ đồng	30	111	375
9	Lao động	Người	2.595	2.465	95
10	Tiền lương bình quân	10 ³ đ/ng.th	9.330	11.676	125
11	Cổ tức	%	3	10	333

2. Về cơ cấu tài chính:

- Hệ số nợ phải trả/Tổng nguồn vốn = 84% (đầu năm là 82%);
- Hệ số nợ phải trả/Vốn CSH = 5,23 lần (đầu năm là 4,63 lần).

3. Về khả năng thanh toán:

- Hệ số thanh toán tổng quát 1.18 (đầu năm là 1,21);
- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời = 0,80 (đầu năm là 0,82);
- Hệ số khả năng thanh toán nhanh = 0,16 (đầu năm là 0,21);

4. Về hiệu quả sử dụng vốn:

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu đạt: 5,10%;
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản đạt: 3,54%;
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Vốn CSH: 23,51 %;
- Hệ số bảo toàn vốn: 1,03 lần.

Qua các số liệu trên cho thấy năm 2018 hoạt động SXKD của Công ty chủ yếu là vốn vay: Nợ phải trả chiếm 84 % tổng nguồn vốn và gấp 5,23 lần vốn chủ sở hữu; Về cơ cấu vốn Công ty đã dành cho đầu tư dài hạn 75,32% và đầu tư ngắn hạn 24,68 %, khả năng thanh toán hiện thời giảm so với 31/12/2017, song vẫn nằm trong giới hạn cho phép. Tài sản đầu tư đã phát huy hiệu quả (1 đồng tài sản bỏ ra đã thu về 0,035 đồng lợi nhuận). Tỷ suất lợi nhuận trước thuế đạt 22,40% vốn chủ sở hữu. Công ty đã bảo toàn được vốn.

5. Đánh giá một số chỉ tiêu và hoạt động khác:

- Công ty đã bảo toàn và phát triển được nguồn vốn chủ sở hữu, vốn chủ sở hữu kết thúc năm tài chính 2018 tăng so với năm tài chính 2017 là: 14 845 triệu đồng, tăng 3%. Lợi nhuận trước thuế tăng 87 475 triệu đồng so với lợi nhuận kế

hoạch TKV giao bằng 348,73%. Quỹ đầu tư phát triển tăng 16,29% so với đầu năm và nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản giữ nguyên so với số đầu năm.

- Tình hình chấp hành các quy định pháp luật hiện hành: Trong năm 2018 Công ty đã thực hiện tốt các quy định pháp luật hiện hành trong sản xuất kinh doanh và thực hiện các nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước. Việc nộp các báo cáo giám sát, báo cáo xếp loại doanh nghiệp, báo cáo tài chính và các báo cáo khác theo quy định đảm bảo kịp thời, đúng hạn. Việc công bố thông tin các báo cáo theo quy định đúng thời gian, không bị các cơ quan quản lý nhắc nhở về nộp các báo cáo và việc công bố thông tin chậm hoặc không đầy đủ nội dung. Không bị cơ quan thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

- Năm 2018, Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin đã bám sát kế hoạch sản xuất kinh doanh theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 và theo Hợp đồng khai thác, sàng tuyển, chế biến than giữa Công ty và TKV. Thu nhập và việc làm của người lao động ổn định thông qua thu nhập bình quân đạt 125% kế hoạch giao.

- Công tác Đầu tư XDCB dự án khai thác than hầm lò được đẩy nhanh tiến độ, khối lượng mét lò đào XDCB thực hiện 2 341 m đạt 101,8% kế hoạch.

- Thực hiện tốt công tác quản lý tài nguyên, môi trường và công tác quản trị chi phí: Năm 2018, Công ty đã trồng 22 ha cây xanh và cảnh quan môi trường khu vực trung tâm điều hành sản xuất của Công ty. Tiết kiệm trong quản lý chi phí 3,98 tỷ đồng.

- Công ty đã tập trung điều hành việc thực hiện đầu tư dự án Hầm lò mở than Núi Béo, đã khai thác sản lượng than hầm lò 414 nghìn tấn/400 nghìn tấn kế hoạch giao. Đảm bảo ổn định sản xuất, công việc làm và ổn định thu nhập cho người lao động khi thực hiện chuyển đổi công nghệ khai thác than.

- Ban lãnh đạo Công ty đã bám sát các nội dung của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong công tác sản xuất kinh doanh.

- Căn cứ vào việc đánh giá các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các hoạt động công ích của Công ty năm 2018. Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin năm 2018 đạt xếp loại doanh nghiệp loại A.

* Đánh giá chung kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018: Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu Đại hội đồng cổ đông đã đề ra.

Kính trình các Quý vị cổ đông xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (ecopy);
- ĐU, CĐ, ĐTN (ecopy);
- Giám đốc, các PGĐ (ecopy);
- Các đơn vị, phòng ban (ecopy);
- Các cổ đông Công ty;
- P. ĐK (Đăng trên Website);
- Lưu: Văn thư, Thư ký Công ty.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**



Chu Duy Hải

Số: 2904/BC-VNBC

Hạ Long, ngày 08 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT
ĐỘNG CỦA HĐQT, GIÁM ĐỐC CÔNG TY TRONG NĂM 2018

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua vào ngày 26/4/2018;

Căn cứ quy chế Tổ chức và Hoạt động Ban Kiểm soát Công ty số 1915/QĐ-BKS-VNBC ngày 25/5/2016,

Ban Kiểm soát Công ty xin được báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông hoạt động của Ban kiểm soát và đánh giá kết quả hoạt động của HĐQT, Giám đốc Công ty trong năm 2018 như sau:

I. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

- Năm 2018, Ban Kiểm soát Công ty đã họp 07 phiên; Tại các phiên họp đều đưa ra thảo luận giữa các thành viên về các nội dung kiểm soát hoạt động của Công ty và kiểm soát chuyên đề. Ban Kiểm soát đã thực hiện kiểm soát báo cáo tài chính của Công ty năm 2017; Báo cáo tài chính hàng quý và cả năm 2018. Kiểm soát một số gói thầu hoàn thành và đang thực hiện của dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo và dự án duy trì sản xuất thuộc nhóm C. Kiểm soát một số nội dung hoạt động của các công trường phân xưởng tại Công ty. Cùng với các tổ chức kiểm tra của Đảng ủy, Công đoàn và Thanh tra nhân dân tại Công ty thực hiện kiểm tra chuyên đề quản lý và sử dụng vật tư năm 2017 và 4 tháng đầu năm 2018, kiểm tra công tác phòng chống tham nhũng lãng phí tại một số đơn vị Công trường, phân xưởng, phòng ban trong Công ty.

- Năm 2018, Ban kiểm soát đã có ý kiến yêu cầu Công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các gói thầu hoàn thành và hồ sơ pháp lý của dự án khai thác than hầm lò mỏ Núi Béo.

Trong quá trình kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty năm 2018, Ban Kiểm soát đã có các ý kiến đối với công tác Đầu tư XD CB, công tác sản xuất kinh doanh và các mặt hoạt động khác tại các kỳ họp thường kỳ tại Công ty và đã được HĐQT, Giám đốc Công ty tiếp nhận, bổ sung trong công tác quản lý của Công ty.

II. GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT, GIÁM ĐỐC CÔNG TY

1. Hình thức, hoạt động giám sát của Ban kiểm soát.

1.1. Ban Kiểm soát Công ty thường xuyên giám sát các hoạt động của HĐQT Công ty thông qua việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

Quy chế hoạt động của HĐQT; Các Nghị quyết, Quyết định do HĐQT Công ty ban hành;

1.2. Ban Kiểm soát giám sát hoạt động của Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác thông qua việc thực hiện hợp đồng giao nhận thầu khai thác, sàng tuyển than giữa Giám đốc Công ty và Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, việc thực hiện Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị; các Quyết định của Giám đốc trong các lĩnh vực thuộc quyền hạn của Giám đốc được quy định tại Điều lệ Công ty.

1.3. Kiểm soát tình hình hoạt động SXKD của Công ty, kiểm soát các báo cáo tài chính quý, 6 tháng và năm.

2. Kết quả giám sát:

2.1. Về hoạt động của HĐQT

Ban Kiểm soát đã xem xét báo cáo hoạt động năm 2018 của HĐQT và nhất trí với các nội dung của báo cáo này, kết hợp với việc giám sát của Ban kiểm soát, có một số đánh giá như sau:

- HĐQT Công ty đã thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình thông qua Quy chế hoạt động của HĐQT. Thực hiện chức năng quản lý Công ty thông qua việc ban hành Nghị quyết, Quy chế, Quyết định, Quy định và tổ chức kiểm tra việc thực hiện; Năm 2018, HĐQT đã ban hành 02 quy chế, đó là Quy chế Tuyển dụng lao động trong Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin; Quy chế Quản lý Lao động, tiền lương. Các Quy chế ban hành đã bám sát quy định của TKV và theo luật và các thông tư hướng dẫn của Nhà nước. Thực hiện kịp thời các quy định Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ, đã bổ nhiệm người phụ trách quản trị Công ty.

- Năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã tổ chức họp 25 phiên, giải quyết nhiều nội dung liên quan đến việc chỉ đạo điều hành SXKD. Các kỳ họp HĐQT đều được chuẩn bị kỹ về nội dung, đảm bảo trình tự, đúng nguyên tắc, bám sát tình hình thực tế SXKD của Công ty để đưa ra các quyết định kịp thời;

- Quy hoạch cán bộ; Bổ nhiệm và bổ nhiệm lại cán bộ; chỉ đạo xử lý các vấn đề tồn đọng tại các dự án hầm lò mỏ than Núi Béo; Dự án duy trì mở rộng khai thác than lộ thiên... đảm bảo đúng quy trình và quy định.

- Thực hiện đề án tái cơ cấu, tiếp tục xây dựng phương án mô hình tổ chức sản xuất, sắp xếp lại các đơn vị phòng ban theo hướng tinh giảm gọn nhẹ, gắn với việc giảm dần sản lượng khai thác than lộ thiên; Công ty đã kiện toàn lại mô hình tổ chức sản xuất các đơn vị phòng ban cho phù hợp với phương án chuyển đổi mô hình khai thác, đáp ứng yêu cầu sản xuất. Cụ thể, Công ty đã hợp nhất Phòng Thanh tra - Pháp chế với Phòng Bảo vệ Quân sự thành Phòng TP-BQ (đưa tổng số phòng quản lý tham mưu từ 15 phòng về 14 phòng); Sáp nhập PX VT số 5 vào PX VT số 3; Tổ chức giao khoán đơn giá tổng hợp cho PX ĐS; Triển khai thành công xã hội hóa thuê ngoài khu nhà ở tập thể công nhân Công ty (giúp nâng cao chất lượng phục vụ và đặc biệt làm giảm đầu mối quản lý, không làm tăng thêm lao động quản lý, phục vụ) theo chỉ đạo của Tổng giám đốc TKV tại Công văn số 4877/TKV-TCNS ngày 18/10/2017 về việc: Triển khai thuê ngoài thực hiện một số dịch vụ phục vụ

người lao động; Thực hiện bán phần vốn đầu tư tại Công Cổ phần Hoa Sơn theo đúng trình tự, quy định của pháp luật.

- Thông qua hoạt động của HĐQT và việc sửa đổi bổ sung các văn bản quản lý kịp thời đã giúp cho việc quản trị điều hành Công ty trong kỳ được linh hoạt, hiệu quả hơn. Các văn bản quản lý của HĐQT ban hành thuộc thẩm quyền, đảm bảo phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế SXKD của Công ty.

- HĐQT Công ty đã ban hành quyết định điều chỉnh Kế hoạch Đầu tư và xây dựng cơ bản phù hợp với thông báo điều chỉnh Kế hoạch Đầu tư xây dựng cơ bản của TKV.

- HĐQT đã tập trung sự lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện tốt các lĩnh vực quản lý, điều hành sản xuất, nhất là công tác chuẩn bị và tổ chức sản xuất nên đã tạo sự ổn định đồng bộ trong SXKD, phù hợp với tình hình thực tiễn. Kiểm soát chặt chẽ chi phí trong sản xuất cũng như kỹ thuật công nghệ khai thác than đã đem lại hiệu quả thiết thực.

- Các uỷ viên HĐQT là những người có năng lực quản lý và có tư cách đạo đức tốt; Trong năm 2018 các thành viên đã làm việc khẩn trương, năng động, sáng tạo, có hiệu quả, thể hiện được tinh thần trách nhiệm đối với Công ty và đối với các cổ đông.

2. Về hoạt động quản lý điều hành của Giám đốc Công ty

Giám đốc Công ty đã trực tiếp điều hành hoạt động SXKD theo chức năng và nhiệm vụ được quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, cụ thể:

- Kịp thời triển khai nghiêm túc các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và hợp đồng phối hợp kinh doanh giữa Tập đoàn TKV với Công ty;

- Kịp thời đề xuất với HĐQT những giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động và quản lý Công ty. Chủ động xây dựng và ban hành các văn bản quản lý khác trong Công ty thuộc thẩm quyền;

- Trực tiếp thay mặt Công ty ký các hợp đồng lao động, tín dụng, kinh tế và thương mại đảm bảo đúng chế độ quy định, đúng pháp luật;

- Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và bổ nhiệm cán bộ được thực hiện đúng quy trình;

- Công tác bổ nhiệm và bổ nhiệm lại cán bộ điều hành, tuyển dụng lao động được thực hiện dân chủ, công khai và minh bạch. Công tác quản lý tiền lương, tiền thưởng,..., được thực hiện đúng Quy chế, quy định Công ty và các văn bản hướng dẫn của Tập đoàn;

- Thực hiện tốt nghĩa vụ với Nhà nước. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông. Công tác an ninh trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo;

- Tổ chức thực hiện tốt công tác ĐT-XDCB theo phân cấp, các thủ tục đầu tư, quyết định đầu tư, thực hiện đầu tư đúng chế độ, đúng quy định;

- Chủ động điều hành hoạt động SXKD hằng ngày bằng cơ chế chính sách và giải pháp đồng bộ từ Công ty đến các đơn vị phòng ban, phân xưởng;

- Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả kế hoạch SXKD của Công ty, hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật mà Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đề ra.

***Tóm lại:** Trong năm 2018, HĐQT, Giám đốc điều hành, cán bộ quản lý khác trong Công ty đã bám sát kế hoạch SXKD mà nghị quyết Đại hội cổ đông đề ra. Kết quả kinh doanh năm 2018 Công ty đã đạt lợi nhuận trước thuế tổng số 111 tỷ đồng. Đời sống người lao động ổn định thông qua thu nhập tiền lương bình quân đạt 125% kế hoạch. Tỷ lệ chia cổ tức đạt 333% kế hoạch.

Năm 2018, Ban Kiểm soát đã cố gắng để hoàn thành chức năng, nhiệm vụ của mình theo quy định của Điều lệ Công ty. Đạt được kết quả trên ngoài sự nỗ lực của từng thành viên, Ban kiểm soát còn nhận được sự ủng hộ của HĐQT, Ban Giám đốc, sự phối hợp của các phòng ban trong Công ty và của các cổ đông. Ban Kiểm soát xin trân trọng cảm ơn sự phối hợp đó, mong muốn trong năm 2019 và các năm tiếp theo của nhiệm kỳ Ban kiểm soát sẽ tiếp tục nhận được sự ủng hộ và hợp tác hơn nữa để hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Chúng tôi xin hứa sẽ cố gắng hơn để hoàn thành nhiệm vụ, luôn vì lợi ích của Công ty và quyền lợi của các cổ đông.

Nhân dịp Đại hội đồng Cổ đông, thay mặt các thành viên Ban Kiểm soát Công ty, Tôi xin chúc sức khỏe các Quý cổ đông.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (ecopy);
- ĐU, CĐ, ĐTN (ecopy);
- Giám đốc, các PGĐ (ecopy);
- Các đơn vị, phòng ban (ecopy);
- Các cổ đông Công ty;
- P. ĐK (Đăng trên Website);
- Lưu: Văn thư, Thư ký Công ty.

TM BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN



Chu Duy Hải

Số: **2905**/TTr-VNBC

Hạ Long, ngày 08 tháng 4 năm 2019

TỜ TRÌNH

Về việc: **Lựa chọn Công ty Kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty năm 2019**

Kính gửi: Quý vị cổ đông

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 26/4/2018;

Thực hiện chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát, Ban Kiểm soát Công ty xin báo cáo trước Đại hội về việc lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán BCTC năm 2019 của Công ty như sau:

1. Tên công ty kiểm toán: Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC;

2. Địa chỉ: Trụ sở chính số 1 Phố Lê Phụng Hiểu - TP Hà Nội; Chi nhánh tại số 8, phố Chu Văn An, P. Hồng Hải - TP Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh;

3. Nội dung kiểm toán: Kiểm toán Báo cáo Tài chính 6 tháng và năm 2019 của Công ty và kiểm toán theo yêu cầu khác.

4. Lý do lựa chọn:

- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC Việt Nam là một trong những Công ty kiểm toán độc lập được hội Kiểm toán Việt Nam (VACPA) xác nhận trong danh sách các đơn vị đăng ký hành nghề tư vấn và kiểm toán, được UBCK Nhà nước chấp thuận là tổ chức kiểm toán độc lập được kiểm toán cho các doanh nghiệp tại Quyết định số 1045/QĐ - UBCK ngày 20/11/2018 và Quyết định số 2155/QĐ-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận cho doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề được kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng năm 2019.

- Ban Kiểm soát Công ty xét thấy Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC là đơn vị có đủ năng lực cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán năm 2019 cho Công ty đảm bảo quy định theo Nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Kiểm toán độc lập.

Ban Kiểm soát Công ty kính trình các Quý vị cổ đông xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (ecopy);
- ĐU, CĐ, ĐTN (ecopy);
- GD, Các PGĐ, KTT (ecopy);
- Cổ đông của Công ty;
- ĐK (đăng trên Website);
- Lưu: Văn thư, Thư ký Công ty.

